

Mở đầu

I. Sự cần thiết Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Thành

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên, là tài sản quốc gia, là nơi phân bố dân cư và các hoạt động kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng; là nguồn nội lực để xây dựng và phát triển. Đất đai là tài nguyên hữu hạn, cố định về vị trí, giới hạn về không gian.

Trong điều kiện kinh tế - xã hội phát triển, quỹ đất càng hạn hẹp, dân số đông mật độ lớn, phát triển nhanh, nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực ngày càng cao. Vì vậy, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai phù hợp đảm bảo hiệu quả và phát triển bền vững là việc làm hết sức quan trọng. Giúp cho các cấp các ngành sắp xếp, bố trí sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn tài nguyên đất đai vừa đáp ứng được yêu cầu “*Nhà nước thống nhất quản lý đất đai*” vừa tránh được việc sử dụng đất chồng chéo, sai mục đích gây lãng phí, hủy hoại môi trường đất, đồng thời bảo vệ được môi trường sinh thái thúc đẩy quá trình phát triển bền vững của xã hội.

Trên cơ sở Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Đổi mới nhằm nâng cao tính liên kết, đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành, lĩnh vực khác có sử dụng đất theo hướng quy hoạch sử dụng đất phải tổng hợp, cân đối, phân bổ hợp lý, sử dụng hiệu quả đất đai cho các ngành, lĩnh vực, vùng lãnh thổ và đơn vị hành chính. Quy hoạch xây dựng và quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất phải phù hợp với các chỉ tiêu, tiến độ sử dụng đất được phân bổ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất làm căn cứ cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Với tầm quan trọng và tính cấp thiết của việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, để đảm bảo tính kế thừa, sự phù hợp giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện với quy hoạch tỉnh, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của huyện trong thời kỳ mới, được sự chỉ đạo của UBND tỉnh Hải Dương, UBND huyện Kim Thành đã tiến hành lập: “***Quy hoạch sử dụng huyện Kim Thành giai đoạn 2021-2030***” và được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt tại Quyết định số 4052/QĐ-UBND ngày 31/12/2021. Tuy nhiên quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được phê duyệt trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh chưa được Chính phủ phê duyệt. Đến nay Chính phủ đã phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cho tỉnh Hải Dương tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022. Trên cơ sở đó tỉnh ban hành Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên phân bổ chỉ tiêu một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày

26/5/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phân bổ chỉ tiêu một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh một số nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên một số loại đất tại Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh; Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 17/1/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh.

Căn cứ Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 17/1/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh phân bổ cho huyện Kim Thành thì một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được phê duyệt tại Quyết định số 4052/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 không phù hợp với chỉ tiêu tỉnh phân bổ tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 26/5/2022; Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 17/1/2023 vì vậy dẫn tới sự cần thiết phải thực hiện điều chỉnh quy hoạch.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA DỰ ÁN

Việc Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải đáp ứng các yêu cầu của Luật Đất đai 2013, đảm bảo quỹ đất cho phát triển kinh tế - xã hội, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả nhằm khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo có tính kế thừa các chỉ tiêu, định hướng của quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt nhằm tiết kiệm chi phí và thời gian.

Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải làm căn cứ cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh.

1.1. Mục tiêu

Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất trong giai đoạn đến năm 2020. Rà soát, cụ thể hoá các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2021-2025) cấp tỉnh phân bổ cho huyện và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện và cấp xã, thị trấn đến các đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

Xác định danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất; đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong giai đoạn quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện.

Làm cơ sở pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật và phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và huyện.

Bảo vệ đất trồng lúa nước để giải quyết nhu cầu lương thực tại địa phương và góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

Góp phần quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi

trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu đảm bảo phát triển bền vững.

Làm căn cứ để lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện và xây dựng các quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất.

1.2. Yêu cầu

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được lập trên cơ sở kế thừa nội dung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được phê duyệt tại Quyết định số 4052/QĐ-UBND ngày 31/12/2021, gắn quy hoạch với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, các quy hoạch ngành lĩnh vực của huyện và của tỉnh. Trong đó phải thể hiện rõ nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực của từng đơn vị hành chính cấp xã, đảm bảo tính khoa học, thực tiễn và khả thi.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 làm cơ sở để xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện, đảm bảo căn cứ pháp lý để thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn.

Xác định rõ quy mô, diện tích, vị trí, ranh giới của các công trình dự án thu hồi đất; các khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất thực hiện trong giai đoạn quy hoạch.

Các công trình, dự án đưa vào sử dụng đều phải có tính khả thi cao (*có chủ trương đầu tư, có kế hoạch phân bổ nguồn vốn đầu tư đối với các công trình, dự án sử dụng vốn ngân sách; có đơn xin chuyển mục đích, hoặc nhu cầu xin chuyển mục đích của tổ chức, hộ gia đình cá nhân*).

III. CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP QUY HOẠCH

3.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2013 của Chính phủ về thi hành chi tiết một số điều của Luật đất đai năm 2013;

- Luật Quy hoạch năm 2017; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Luật Quy hoạch Đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;

- Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;

- Luật Lâm Nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017;

- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Chỉ thị 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ Về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;

- Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/08/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Công văn số 4744/2020/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Tổng cục Quản lý đất đai về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;
- Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh lương thực đến năm 2030;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025”.
- Văn bản số 2543/UBND-VP ngày 31/8/2022 về việc tăng cường thực hiện công tác Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện;
- Quyết định số 3141/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt phương án phân bổ tạm thời chỉ tiêu một số loại đất trong Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030.
- Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên phân bổ chỉ tiêu một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.
- Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phân bổ chỉ tiêu một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.
- Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh một số nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên một số loại đất tại Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh.
- Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 17/1/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh.
- Thông báo số 35-TB/TU ngày 18/12/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất công nghiệp, đất ở thời kỳ 2021-2030;
- Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND tỉnh ban hành quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở, diện tích tối thiểu được phép tách thửa đất trên địa bàn tỉnh;
- Các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh Hải Dương, của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện.
- Các văn bản quy định về định mức sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực (Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành

QCVN01:2021/BXB quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng; Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục đào tạo, thể dục thể thao...).

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Kim Thành lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

3.2. Cơ sở thực tiễn, thông tin tư liệu, số liệu, bản đồ

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương đến năm 2030;

- Quy hoạch vùng huyện Kim Thành đến năm 2030;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Hải Dương;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Kim Thành theo Quyết định số 2504/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Hải Dương;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Kim Thành theo Quyết định số 4052/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Hải Dương;

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Kim Thành;

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020; Kết quả thực hiện các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2015-2020;

- Các số liệu tài liệu Quy hoạch của các ngành như Nông nghiệp, Hạ tầng kinh tế, Giao thông, Thủy lợi, Văn hoá - Thể thao và du lịch, y tế, bưu chính, viễn thông... và các tài liệu khác có liên quan.

3. Nguyên tắc:

Việc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

- Phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;

- Được lập từ tổng thể đến chi tiết; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp trên; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, xét duyệt. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải thể hiện nội dung sử dụng đất của cấp xã.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp trên phải thể hiện nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới;

- Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả;

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường;

- Bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh;

- Dân chủ và công khai;

PHẦN I

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC; HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Thực hiện Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất (2011-2015) của huyện Kim Thành; Quyết định số 2504/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Kim Thành; UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đạt được như sau:

Bảng 1: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được phê duyệt tại QĐ 2504	Kết quả thực hiện đến 31/12/2020	So sánh	
					Tăng (+) Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	5474,64	6269,57	794,93	87,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4261,2	4516,38	255,18	94,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4261,2	4516,38	255,18	94,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	288,8	429,77	140,97	67,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	492,56	752,3	260,07	65,45
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	380,87	532,58	151,71	139,83
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	51,21	38,21	-13,00	74,62
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6032,9	5235,48	-797,42	86,78
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,94	10,75	-3,19	77,15
2.2	Đất an ninh	CAN	0,88	0,77	-0,11	87,50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	872,12	247,24	-624,88	28,35
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	142,6	115,46	-27,14	80,97
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	74,71	64,04	-10,67	85,72
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	343,05	273,16	-69,89	79,63
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1655,88	1601,49	-54,39	96,72
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>891,06</i>	<i>828,03</i>	<i>-63,03</i>	<i>92,93</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>608,34</i>	<i>642,73</i>	<i>34,39</i>	<i>105,65</i>
	<i>Đất để chuyển dẫn năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>7,51</i>	<i>2,75</i>	<i>-4,76</i>	<i>36,62</i>
	<i>Đất CT bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,25</i>	<i>1,14</i>	<i>-0,11</i>	<i>91,20</i>
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>5,97</i>	<i>16,54</i>	<i>10,57</i>	<i>277,05</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,33</i>	<i>7,32</i>	<i>-0,01</i>	<i>99,92</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>69,61</i>	<i>59,22</i>	<i>-10,39</i>	<i>85,08</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>42,09</i>	<i>33,03</i>	<i>-9,06</i>	<i>78,47</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>15,62</i>	<i>7,80</i>	<i>-7,82</i>	<i>49,96</i>
	<i>Đất công trình công cộng khác</i>	<i>DCK</i>	<i>-</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>	<i>-</i>

	<i>Đất khu vui chơi giải trí công cộng</i>	<i>DKV</i>	<i>7,10</i>	<i>2,91</i>	<i>-</i>	<i>40,99</i>
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,26	-	-4,26	-
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,3	6,3	-5,07	55,17
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1866,66	1809,94	-56,72	96,96
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	77,83	52,71	-25,12	67,72
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	DTS	15,68	15,72	0,04	100,27
2.14	Đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp	DTS	1,09	2,45	1,36	224,77
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,16	31,61	7,45	130,84
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,49	5,71	0,22	104,04
2.17	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	112,96	113,06	0,10	100,09
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	34,5	-	-34,50	-
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,15	-	-13,15	
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	715,38	843,70	128,32	117,94
2.21	Đất, mặt nước chuyên dùng	MNC	39,72	37,93	-1,79	95,49
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,43	3,51	3,08	816,28
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	1,91	1,91	-

1.1. Đất nông nghiệp

Theo quy hoạch được duyệt là 5.474,64 ha, thực hiện đến năm 2020 là 6.269,57 ha, đạt 87,32% so với quy hoạch được duyệt. Trong đó:

- *Đất trồng lúa*: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 4.261,20 ha, kết quả thực hiện là 4516,33 ha, đạt 94,35% so với quy hoạch được duyệt, tức là còn 255,13 ha chưa chuyển sang các mục đích khác.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Theo quy hoạch được duyệt là 6032,91 ha, thực hiện đến năm 2020 là 5.235,48 ha, đạt 86,78% so với quy hoạch được duyệt. Trong đó:

- *Đất quốc phòng*: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 13,94 ha, kết quả thực hiện là 10,75 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 3,19 ha. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình, dự án quy hoạch đất quốc phòng tại xã Ngũ Phúc.

- *Đất an ninh*: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 0,88 ha, kết quả thực hiện là 0,77 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 0,11 ha. Nguyên nhân do chưa thực công trình Trạm công an khu A tại xã Cộng Hòa.

- *Đất khu công nghiệp*: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 872,12 ha, kết quả thực hiện là 247,24 ha, đạt 28,35% so với quy hoạch được duyệt. Tỷ lệ đạt thấp do Khu công nghiệp Kim Thành I mới đang ở giai đoạn thu hồi giải phóng mặt bằng, chưa làm xong thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất và khu công nghiệp Kim Thành II chưa triển khai thực hiện.

- *Đất cụm công nghiệp*: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 142,60 ha, kết quả thực hiện là 115,46 ha, đạt 80,97% so với quy hoạch được duyệt.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 74,71 ha, kết quả thực hiện là 64,04 ha, đạt 85,72% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Theo quy hoạch được duyệt là 343,05 ha, kết quả thực hiện là 273,16 ha, đạt 79,63% so với quy hoạch được duyệt.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 1.797,20 ha, kết quả thực hiện là 1.749,47 ha, đạt 97,34% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- **Đất ở tại nông thôn:** Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1.866,66 ha; kết quả thực hiện là 1809,94 ha, còn 56,72 ha chưa thực hiện, đạt 96,96 %.

- **Đất ở tại đô thị:** Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 77,83 ha, kết quả thực hiện là 52,71 ha, đạt 67,72%, chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 15,68 ha, kết quả thực hiện là 15,72 ha, đạt 100,27% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1,09 ha, kết quả thực hiện là 2,45 ha, vượt chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 5,49 ha, kết quả thực hiện là 5,71 ha, đạt 104,04% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

1.3. Đất chưa sử dụng: Đất chưa sử dụng theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt sẽ cải tạo và đưa vào sử dụng là 1,91 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 trên địa bàn huyện vẫn còn 1,91 ha chưa thực hiện, đạt 0% quy hoạch được duyệt.

2. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Theo số liệu thống kê đất đai tính đến 31/12/2020 tổng diện tích đất tự nhiên của huyện là 11506,96 ha, gồm 3 nhóm đất chính sau:

2.1. Nhóm đất nông nghiệp: Tính đến thời điểm 31/12/2020 diện tích đất nông nghiệp toàn huyện Kim Thành có 6.269,57 ha, chiếm 54,49% tổng diện tích tự nhiên.

2.2. Đất phi nông nghiệp: Tính đến thời điểm 31/12/2020 diện tích đất phi nông nghiệp của huyện Kim Thành có 5.235,48 ha, chiếm 45,50% diện tích tự nhiên.

2.3. Đất chưa sử dụng: Tính đến thời điểm 31/12/2020 huyện Kim Thành còn 1,91 ha đất chưa sử dụng, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, là loại đất bằng chưa sử dụng. Trong thời gian tới huyện cần có kế hoạch cải tạo đưa vào khai thác, sử dụng.

Bảng 2: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.269,57	54,49
1.1	Đất lúa nước	LUA	4.516,33	39,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	429,80	3,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	752,65	6,54

1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	532,58	4,63
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	38,21	0,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.235,48	45,50
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,75	0,09
2.2	Đất an ninh	CAN	0,77	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	247,24	2,15
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	115,46	1,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64,04	0,56
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	273,16	2,37
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.749,47	15,20
	Đất giao thông	DGT	828,02	7,20
	Đất thủy lợi	DTL	642,73	5,59
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,54	0,14
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,32	0,06
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	59,22	0,51
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	33,03	0,29
	Đất công trình năng lượng	DNL	2,75	0,02
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,14	0,01
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,23	0,05
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	31,61	0,27
	Đất nghĩa trang, làm nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	113,06	0,98
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,01	0,00
	Đất chợ	DCH	7,80	0,07
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,91	0,03
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.809,94	15,73
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	52,71	0,46
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,72	0,14
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,45	0,02
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00
2.16	Đất tín ngưỡng	TIN	5,71	0,05
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	843,70	7,33
2.18	Đất có mặt nước CD	MNC	37,93	0,33
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,51	0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,91	0,02

3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.1. Những mặt được trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước:

Công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất, góp phần tích cực cho việc sử dụng đất hợp lý và hiệu quả. Quy

hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành một trong những cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện các nội dung quản lý nhà nước khác về đất đai (*thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...*). Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, có thể thấy một số mặt được như sau:

- Tỷ lệ thực hiện đất lúa đạt tỷ lệ tương đối cao, đạt 94,35% so với quy hoạch được duyệt. Nếu tính theo tỷ lệ diện tích lúa đã chuyển mục đích sang đất khác (784,42 ha) so với diện tích đất lúa phải chuyển mục đích theo quy hoạch được phê duyệt (1039,6 ha) thì cũng đạt 75,45%, chỉ còn 255,18 ha chưa chuyển mục đích. Điều này phản ánh kết quả thu hút đầu tư vào huyện Kim Thành là rất lớn.

- Các loại đất phi nông nghiệp phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế và phát triển hạ tầng kỹ thuật có kết quả thực hiện cao (*đều xấp xỉ 80% trở lên*) cho thấy sức hút trong đầu tư của huyện cũng như những nỗ lực trong đầu tư xây dựng cơ bản của đảng bộ và chính quyền để phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Các loại đất phi nông nghiệp phục vụ mục tiêu phát triển hạ tầng xã hội (*văn hóa, y tế, giáo dục, thể thao...*) cũng đạt tỷ lệ tương đối cao thể hiện việc phát triển kinh tế gắn với các vấn đề dân sinh, quan tâm tới an sinh xã hội.

3.2. Những tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước:

- Việc chuyển mục đích đất lúa sang các mục đích khác còn mang tính dàn trải ở nhiều địa phương. Việc phân bổ chỉ tiêu đất lúa cho một số mục tiêu, lĩnh vực (*đất ở, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác ...*) còn mang tính bình quân, chưa xem xét thấu đáo tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương để bố trí cho phù hợp.

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đáp ứng việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp mới tập trung chủ yếu về nuôi trồng thủy sản. Kết quả thực hiện đất nông nghiệp khác với các mô hình kinh tế trang trại chưa nhiều.

- Hạ tầng giao thông chưa phát triển dẫn đến các dự án sử dụng đất phần lớn thực hiện ở vị trí thuận lợi, ven đường giao thông lớn, ở những địa phương có điều kiện kinh tế phát triển, nhiều dự án phải lấy vào những diện tích đất lúa rất màu mỡ. Việc này không chỉ gây lãng phí trong sử dụng quỹ đất lúa mà còn làm mất cân đối cơ cấu lao động, việc làm, gia tăng khoảng cách giàu nghèo giữa các địa phương trong huyện.

- Các chỉ tiêu thực hiện các loại đất phi nông nghiệp phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế như đất khu, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh, đất thương mại dịch vụ... thực hiện được cao song hiệu quả kinh tế, giá trị sinh lợi từ đất chưa đáp ứng được kỳ vọng do chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp tầm cỡ, có tiềm lực đầu tư mạnh mà chủ yếu thu hút doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Việc thực hiện các dự án đất ở thu hút đầu tư vào những khu dân cư tập trung có quy mô lớn còn chậm. Việc thực hiện các chỉ tiêu đất ở chỉ tập trung ở những điểm dân cư nhỏ ven các đường trục xã, thôn để lấy ngân sách xây dựng nông thôn mới nên quy hoạch rất manh mún, chắp vá, lãng phí đất. Giai đoạn đầu của kỳ quy hoạch, việc đấu giá quyền sử dụng đất ở không đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng dẫn đến lãng phí, giá trị quyền sử dụng đất thấp.

3.3. Nguyên nhân:

- Một số chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của tỉnh phân bổ cho huyện còn chưa sát với thực tiễn và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, dẫn đến trong quá trình thực hiện tiêu chí nông thôn mới có chỉ tiêu thiếu, có chỉ tiêu thừa. Đặc biệt đối với quy hoạch đất khu công nghiệp chỉ bám vào định hướng của Trung ương về phát triển trên địa bàn tỉnh, huyện mà chưa tính tới việc phải lấp đầy các khu công nghiệp hiện tại để đưa các chỉ tiêu chưa có khả năng thực hiện sang tầm nhìn đến năm 2030.

Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất chưa đồng bộ với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch chung xây dựng đô thị, quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực và quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

Cơ chế chính sách đã có nhưng chưa thực sự hấp dẫn thể thu hút được những nhà đầu tư có tiềm lực, có uy tín.

Việc quản lý sử dụng một số loại đất chưa tốt như đất ở, đất khu chuyên đổi...dẫn đến việc lấn chiếm đất, tự ý chuyển mục đích sử dụng đất gây phá vỡ quy hoạch được phê duyệt.

Khi lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, các dự án quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch đối với dự án thực hiện bằng ngân sách nhà nước; có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các dự án còn lại rất khó xác định và thời gian thực hiện dự án lâu vì thông thường vào kỳ họp cuối năm Hội đồng nhân dân thông qua các dự án khi đó mới có văn bản được ghi vốn thực hiện.

PHẦN II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

Theo Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 26/5/2022; Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 17/1/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phân bổ chỉ tiêu một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh. Chỉ tiêu các loại đất trên địa bàn huyện Kim Thành được phân bổ như sau:

Bảng 3: Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm (ha)	Cấp trên phân bổ	Cấp huyện xác định	Điều chỉnh QH đến năm 2030	
						Diện tích (ha)	Biến động Tăng (+) Giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.269,57	4.885,00	5,26	4.890,26	-1.379,31
1.1	Đất lúa nước	LUA	4.516,33	3.516,53	-0,21	3.516,32	-1.000,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	429,80		285,67	285,67	-144,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	752,65		587,08	587,08	-165,57
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	532,58		431,86	431,86	-100,72
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	38,21		69,33	69,33	31,12
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.235,48	6.622,00	-5,31	6.616,69	1.381,22
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,75	22,96		22,96	12,21
2.2	Đất an ninh	CAN	0,77	6,60	0,00	6,60	5,83
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	247,24	849,06	0,00	849,06	601,82
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	115,46	146,46	-0,34	146,12	30,66
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64,04		184,39	184,39	120,35
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	273,16		370,74	370,74	97,58
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00		48,85	48,85	48,85
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	0,00			0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.749,47	2.153,09	-138,02	2.015,07	265,60
	Đất giao thông	DGT	828,02	1.145,95	-47,95	1.098,00	269,98
	Đất thủy lợi	DTL	642,73		567,84	567,84	-74,89
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,54	49,16	-24,80	24,36	7,82
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,32	7,30	0,67	7,97	0,65
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	59,22	88,38	-10,85	77,53	18,31
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	33,03	52,00	-13,29	38,71	5,69
	Đất công trình năng lượng	DNL	2,75	11,72	0,00	11,72	8,97
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,14	1,14	0,00	1,14	0,00
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,23		5,81	5,81	-0,42
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	31,61		32,38	32,38	0,77

	Đất nghĩa trang, làm nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	113,06		128,59	128,59	15,53
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,01		0,01	0,01	0,00
	Đất chợ	DCH	7,80		21,00	21,00	13,19
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,91		34,02	34,02	31,11
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.809,94	1.960,06	0,18	1.960,24	150,30
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	52,71	84,31	-0,08	84,23	31,52
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,72		21,67	21,67	5,95
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,45		2,45	2,45	0,00
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00		0,00	0,00	
2.16	Đất tín ngưỡng	TIN	5,71		6,20	6,20	0,49
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	843,70		827,84	827,84	-15,86
2.18	Đất có mặt nước CD	MNC	37,93		32,74	32,74	-5,19
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,51		3,51	3,51	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,91		0,00	0,00	-1,91

* Đất nông nghiệp: Chỉ tiêu tình phân bổ là cho huyện Kim Thành đến năm 2030 là 4.885,0 ha, chỉ tiêu huyện xác định 4.890,26 ha, cao hơn chỉ tiêu tình phân bổ 5,26 Trong đó:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu tình phân bổ đến năm 2030 là 3.516,53 ha, chỉ tiêu huyện xác định 3.516,32 ha, cơ bản phù hợp với chỉ tiêu tình phân bổ.

* Đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu tình phân bổ cho huyện Kim Thành đến năm 2030 là 6.622,0 ha, chỉ tiêu huyện xác định là 6.616,69 ha, thấp hơn chỉ tiêu tình phân bổ 5,31 ha. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Bảo đảm tuân thủ theo đúng chỉ tiêu tình phân bổ đến năm 2030 là 22,96 ha, tăng 12,23 ha so với hiện trạng.

- Đất an ninh: Bảo đảm tuân thủ theo đúng chỉ tiêu tình phân bổ đến năm 2030 là 6,60 ha tăng 5,83 ha so với hiện trạng.

- Đất khu công nghiệp: Bảo đảm tuân thủ theo đúng chỉ tiêu tình phân bổ đến năm 2030 là 849,06 ha tăng 602,22 ha so với hiện trạng.

- Đất cụm công nghiệp: : Bảo đảm tuân thủ theo đúng chỉ tiêu tình phân bổ đến năm 2030 là 146,12 ha tăng 30,66 ha so với hiện trạng.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu tình phân bổ đến năm 2030 là 2.153,09 ha, chỉ tiêu huyện xác định 2015,57 ha, thấp hơn chỉ tiêu tình phân bổ 138,02 ha. (*chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng thấp hơn so với chỉ tiêu tình phân bổ do một số hạng mục hạ tầng như văn hóa, y tế, giáo dục, thể thao... đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu trong giai đoạn 2021-2030, đồng thời theo phương án điều chỉnh quy hoạch, đất phát triển hạ tầng, cụ thể là đất giao thông, đất thủy lợi nội đồng cũng giảm tương đối lớn do chuyển sang các loại đất khác*). Cụ thể:

+Đất giao thông: Chỉ tiêu tình phân bổ đến năm 2030 là 1.145,95 ha, chỉ tiêu huyện xác định là 1.098,0 ha, thấp hơn 47,95 ha so chỉ tiêu tình phân bổ.

+Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu tình phân bổ đến năm 2030 là 49,16 ha, chỉ tiêu huyện xác định là 24,36 ha, thấp hơn 24,80 ha so chỉ tiêu tình phân bổ.

+Đất xây dựng cơ sở y tế: Chỉ tiêu tình phân bổ đến năm 2030 là 7,30 ha, chỉ tiêu huyện xác định là 7,97 ha, cao hơn 0,67 ha so chỉ tiêu tình phân bổ.

+Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo: Chỉ tiêu tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 88,38 ha, chỉ tiêu huyện xác định là 77,53 ha, thấp hơn 10,85 ha so chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

+Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Chỉ tiêu tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 52,0 ha, chỉ tiêu huyện xác định là 38,71 ha, thấp hơn 13,29 ha so chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

+Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 11,72 ha, chỉ tiêu huyện xác định là 11,72 ha, phù hợp với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

+Đất công trình bưu chính viễn thông: Chỉ tiêu tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 1,14 ha, chỉ tiêu huyện xác định là 1,14 ha, phù hợp với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

- Đất ở nông thôn: Chỉ tiêu tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 1.960,06 ha, chỉ tiêu huyện xác định 1.960,24 ha, cơ bản phù hợp với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

- Đất ở đô thị: Chỉ tiêu tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 84,31ha, chỉ tiêu huyện xác định 84,31 ha, phù hợp với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

*** Đánh giá chỉ tiêu tỉnh phân bổ và chỉ tiêu huyện Kim Thành xác định.**

Các chỉ tiêu theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Kim Thành đến năm 2030 đã cơ bản bám sát vào chỉ tiêu của tỉnh phân bổ, cụ thể hoá được các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Hải Dương trên địa bàn huyện. Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2030 phần lớn đều phù hợp với các chỉ tiêu mà tỉnh phân bổ.

Tuy nhiên, trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện, chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của một số loại đất cao hoặc thấp hơn so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ như: đất cụm công nghiệp, đất phát triển hạ tầng..... Trong đó có một số chỉ tiêu chênh lệch lớn như đất phát triển hạ tầng, song điều chỉnh quy hoạch sử dụng các loại đất này đã khảo sát đến từng hạng mục công trình cụ thể đã mở rộng, làm mới các hạng mục công trình đảm bảo tiêu chuẩn sử dụng đất của ngành nên phương án điều chỉnh quy hoạch của huyện là hoàn toàn hợp lý

1.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của từng ngành, lĩnh vực, kết hợp chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 do cấp tỉnh phân bổ, tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện Kim Thành như sau:

Bảng 4: Diện tích, cơ cấu các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kim Thành

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm (ha)		Điều chỉnh QH đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
			Diện tích năm (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.269,57	54,49	4.890,26	42,50	-1.379,31
1.1	Đất lúa nước	LUA	4.516,33	39,25	3.516,32	30,56	-1.000,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	429,80	3,74	285,67	2,48	-144,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	752,65	6,54	587,08	5,10	-165,57
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	532,58	4,63	431,86	3,75	-100,72
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	38,21	0,33	69,33	0,60	31,12

2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.235,48	45,50	6.616,69	57,50	1.381,22
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,75	0,09	22,96	0,20	12,21
2.2	Đất an ninh	CAN	0,77	0,01	6,60	0,06	5,83
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	247,24	2,15	849,06	7,38	601,82
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	115,46	1,00	146,12	1,27	30,66
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64,04	0,56	184,39	1,60	120,35
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	273,16	2,37	370,74	3,22	97,58
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	48,85	0,42	48,85
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.749,47	15,20	2.015,07	17,51	265,60
	Đất giao thông	DGT	828,02	7,20	1.098,00	9,54	269,98
	Đất thủy lợi	DTL	642,73	5,59	567,84	4,93	-74,89
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,54	0,14	24,36	0,21	7,82
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,32	0,06	7,97	0,07	0,65
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	59,22	0,51	77,53	0,67	18,31
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	33,03	0,29	38,71	0,34	5,69
	Đất công trình năng lượng	DNL	2,75	0,02	11,72	0,10	8,97
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,14	0,01	1,14	0,01	0,00
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,23	0,05	5,81	0,05	-0,42
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	31,61	0,27	32,38	0,28	0,77
	Đất nghĩa trang, làm nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	113,06	0,98	128,59	1,12	15,53
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,01	0,00	0,01	0,00	0,00
	Đất chợ	DCH	7,80	0,07	21,00	0,18	13,19
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,91	0,03	34,02	0,30	31,11
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.809,94	15,73	1.960,24	17,04	150,30
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	52,71	0,46	84,23	0,73	31,52
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,72	0,14	21,67	0,19	5,95
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,45	0,02	2,45	0,02	0,00
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.16	Đất tín ngưỡng	TIN	5,71	0,05	6,20	0,05	0,49
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	843,70	7,33	827,84	7,19	-15,86
2.18	Đất có mặt nước CD	MNC	37,93	0,33	32,74	0,28	-5,19
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,51	0,03	3,51	0,03	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,91	0,02	0,00	0,00	-1,91

1.2.1. Đất nông nghiệp

a. Đất trồng lúa

Hiện trạng đất trồng lúa có 4.516,33 ha, diện tích không thay đổi mục đích trong phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 3.516,32 ha. Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, đất trồng lúa giảm 1000,01 ha do chuyển sang các mục đích sử dụng khác như sau:

* Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 38,08 ha. Trong đó:

- Chuyển 18,71 ha đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản;

- Chuyển 19,37 ha đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác;
- * Chuyển sang đất phi nông nghiệp 961,93 ha. Trong đó:
 - Chuyển 11,59 ha đất trồng lúa sang đất quốc phòng;
 - Chuyển 4,36 ha đất trồng lúa sang đất an ninh;
 - Chuyển 391,82 ha đất trồng lúa sang đất khu công nghiệp;
 - Chuyển 14,28 ha đất trồng lúa sang đất cụm công nghiệp;
 - Chuyển 73,58 ha đất trồng lúa sang đất thương mại dịch vụ;
 - Chuyển 55,77 ha đất trồng lúa sang đất sản xuất phi nông nghiệp;
 - Chuyển 1,55 ha đất trồng lúa sang đất hoạt động khoáng sản;
 - Chuyển 262,87 ha đất trồng lúa sang đất phát triển hạ tầng, trong đó:
 - + Đất giao thông 186,64 ha.
 - + Đất thủy lợi 10,80 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 5,02 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,85 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 14,09 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 7,18 ha;
 - + Đất công trình năng lượng 8,88 ha;
 - + Đất xử lý, chôn lấp chất thải 0,43 ha;
 - + Đất tôn giáo 0,60 ha;
 - + Đất nghĩa trang nghĩa địa 16,91 ha;
 - + Đất chợ 11,47 ha;
 - Chuyển 20,58 ha đất trồng lúa sang đất khu vui chơi giải trí công cộng;
 - Chuyển 101,67 ha đất trồng lúa sang đất ở nông thôn;
 - Chuyển 20,23 ha đất trồng lúa sang đất ở đô thị;
 - Chuyển 3,63 ha đất trồng lúa sang đất xây dựng trụ sở cơ quan;

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa của huyện còn 3.516,32 ha, chiếm 30,56% diện tích đất nông nghiệp.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Hiện trạng có 429,80 ha, diện tích không thay đổi mục đích trong phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 283,84 ha. Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 đất trồng cây hàng năm khác giảm 145,96ha do chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác, cụ thể như sau:

- * Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 33,42 ha. Trong đó:
 - Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 19,45 ha;
 - Chuyển sang đất nông nghiệp khác 13,97 ha;
- * Chuyển sang đất phi nông nghiệp 112,54 ha. Trong đó:
 - Chuyển sang đất an ninh 0,22 ha;
 - Chuyển sang đất khu công nghiệp 1,97 ha;
 - Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 17,18 ha;
 - Chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh 11,09 ha;
 - Chuyển sang đất cho hoạt động khoáng sản 40,72 ha;
 - Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 37,50 ha. Trong đó:
 - + Đất giao thông 20,96 ha;
 - + Đất thủy lợi 16,19 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,24 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo 0,05 ha;

- + Đất cơ sở thể dục, thể thao 0,06 ha;
- Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,57 ha;
- Chuyển sang đất ở nông thôn 3,25 ha;
- Chuyển sang đất ở đô thị 0,05 ha;

Đồng thời theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 đất trồng cây hàng năm khác cũng tăng 1,83 ha do cải tạo từ đất chưa sử dụng.

Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác còn 285,67 ha, chiếm 2,48% diện tích đất hành chính.

c. Đất trồng cây lâu năm

Hiện trạng có 752,65 ha, diện tích không thay đổi mục đích trong phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 587,08 ha. Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đất trồng cây lâu năm giảm 165,57 ha do chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác, cụ thể:

* Chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 5,29 ha. (*chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 5,29 ha*).

* Chuyển sang đất phi nông nghiệp 160,28 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất an ninh 0,23 ha;
- Chuyển sang đất khu công nghiệp 60,73 ha;
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp 4,36 ha;
- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 9,43 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 9,63 ha;
- Chuyển sang đất cho hoạt động khoáng sản 1,20 ha;
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 57,31 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất giao thông 52,94 ha;
 - + Chuyển sang đất thủy lợi 2,25 ha;
 - + Chuyển sang đất cơ sở giáo dục đào tạo 1,02 ha;
 - + Chuyển sang đất cơ sở thể dục, thể thao 1,01 ha;
 - + Chuyển sang đất công trình năng lượng 0,02 ha;
 - + Chuyển sang đất tôn giáo 0,07 ha;
- Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 2,44 ha;
- Chuyển sang đất ở nông thôn 13,47 ha;
- Chuyển sang đất ở đô thị 0,79 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,69 ha;

Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm còn 587,08 ha, chiếm 5,10% diện tích đất hành chính.

d. Đất nuôi trồng thủy sản

Hiện trạng có 532,58 ha, diện tích không thay đổi mục đích trong phương án điều chỉnh quy hoạch là 380,34 ha. Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 đất nuôi trồng thủy sản giảm 152,24 ha do chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác, cụ thể:

* Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp 0,71 ha (*đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác*).

* Chuyển sang đất phi nông nghiệp 151,53 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất an ninh 0,08 ha;
- Chuyển sang đất khu công nghiệp 73,92 ha;
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp 8,57 ha;

- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 4,57 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,61 ha;
- Chuyển sang đất khai thác khoáng sản 0,36 ha;
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 44,85 ha, trong đó:
 - + Đất giao thông 41,99 ha;
 - + Đất thủy lợi 2,40 ha;
 - + Đất cơ sở văn hóa 0,26 ha;
 - + Đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,19 ha;
 - + Đất chợ 0,01 ha;
- Chuyển sang đất vui chơi giải trí công cộng 1,96 ha;
- Chuyển sang đất ở nông thôn 7,17 ha;
- Chuyển sang đất ở đô thị 5,04 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha;
- Chuyển sang đất tín ngưỡng 0,10 ha;

Đồng thời theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 đất nuôi trồng thủy sản cũng tăng 51,52 ha, do:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 18,71 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 19,45 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 5,29 ha;
- Chuyển từ đất phát triển hạ tầng sang 8,07 ha. (*chuyển từ đất thủy lợi sang 7,90 ha; đất rác thải sang 0,17 ha*).

Đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện có 431,86 ha, chiếm 3,75% diện tích đất hành chính.

đ. Đất nông nghiệp khác

Hiện trạng có 38,21 ha, diện tích không thay đổi mục đích trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 32,20 ha. Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đất nông nghiệp khác giảm 6,01 ha do:

- Chuyển sang đất khu công nghiệp 0,70 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,31 ha;

Đồng thời trong phương án điều chỉnh quy hoạch đất nông nghiệp khác tăng 37,13 ha do:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 19,37 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 13,97 ha;
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 0,71 ha;
- Chuyển từ đất phát triển hạ tầng sang 3,08 ha. (*đất giao thông 1,13 ha, đất thủy lợi 1,95 ha*).

Đến năm 2030 đất nông nghiệp khác có 69,33 ha, chiếm 0,60% diện tích đất nông nghiệp.

1.2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030

Với mục tiêu phát triển kinh tế của huyện theo hướng công nghiệp - dịch vụ nhằm khai thác lợi thế của khu kinh tế trọng điểm tỉnh Hải Dương, huyện cần đầu tư hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng đồng bộ, hạ tầng công nghiệp, hạ tầng đô thị, hạ tầng nông thôn, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các ngành trong từng thời kỳ.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 đất phi nông nghiệp của huyện có là 6.616,69 ha, chiếm 57,50% diện tích tự nhiên, thực tăng 1.381,12 ha so với năm 2020. Trong đó:

a. Đất quốc phòng

Hiện trạng có 10,75 ha, diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 10,73 ha. Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 đất quốc phòng tăng 12,23 ha do:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 11,59 ha;
- Chuyển từ đất phát triển hạ tầng sang 0,64 ha (*đất giao thông 0,34 ha, đất thủy lợi 0,30 ha*).

Đồng thời theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 đất quốc phòng giảm 0,02 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 22,96 ha, chiếm 0,34% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 12,21 ha so với năm 2020.

b. Đất an ninh

Hiện trạng có 0,77 ha, diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0,77 ha. Trong phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 đất an ninh tăng thêm 5,83 ha để xây dựng trụ sở công an các xã, thị trấn và xây dựng Đội PCCC và CNCH huyện Kim Thành; Đội PCCC và CNCH cấp xã. Diện tích đất an ninh tăng do:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 4,36 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 0,22 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 0,23 ha;
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 0,08 ha;
- Chuyển từ đất phát triển hạ tầng sang 0,94 ha. (*đất giao thông 0,15 ha; đất thủy lợi 0,12 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,15 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,35 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,17 ha*).

Đến năm 2030 đất an ninh có 6,60 ha, chiếm 0,06% diện tích đất phi nông, tăng 5,83 ha so với năm 2020.

c. Đất khu công nghiệp

Hiện trạng có 247,24 ha, diện tích đất không thay đổi mục đích trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 247,24 ha. Phương án điều chỉnh đất khu công nghiệp đến năm 2030 của huyện tăng thêm 02 dự án với diện tích 602,22 ha, cụ thể:

- Đất khu công nghiệp Kim Thành I với diện tích 164,98 ha;
 - Đất khu công nghiệp Kim Thành II với diện tích 437,24 ha
- Diện tích đất khu công nghiệp tăng do chuyển từ các loại đất khác sang, trong đó:
- Chuyển từ đất trồng lúa sang 391,82 ha;
 - Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 1,97 ha;
 - Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 60,73 ha;
 - Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 73,92 ha;
 - Chuyển từ đất nông nghiệp khác 0,70 ha;
 - Chuyển từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang 0,65 ha;
 - Chuyển từ đất phát triển hạ tầng sang 54,18 ha. (*đất giao thông 24,35 ha; đất thủy lợi 28,66 ha; đất rác thải 0,40 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,77 ha*).
 - Chuyển từ đất ở nông thôn sang 0,01 ha;
 - Chuyển từ đất sông ngòi kênh rạch sang 13,61 ha;

- Chuyển từ đất có mặt nước chuyên dùng 4,55 ha;
- Cải tạo từ đất chưa sử dụng 0,08 ha;

Đồng thời trong phương án điều chỉnh quy hoạch đất khu công nghiệp giảm 0,4 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa.

Đến năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp là 849,06 ha, chiếm 7,38% diện tích đất hành chính, tăng 601,82 ha so với năm 2020.

d. Đất cụm công nghiệp

Hiện trạng có 115,46 ha, diện tích đất không thay đổi mục đích trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 115,46 ha. Phương án điều chỉnh đất cụm công nghiệp đến năm 2030 của huyện tăng thêm 30,66 ha, cụ thể:

- Tiếp tục lấp đầy cụm công nghiệp Kim Liên 3,16 ha;
- Tiếp tục lấp đầy cụm công nghiệp Cộng Hòa 27,84 ha;

Diện tích đất cụm công nghiệp tăng do chuyển từ các loại đất khác sang, trong đó:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 14,28 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 4,36 ha;
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 8,57 ha;
- Chuyển từ đất phát triển hạ tầng sang 3,45 ha. (đất giao thông 1,65 ha, đất thủy lợi 1,80 ha).

Đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp là 146,12 ha, chiếm 1,27% diện tích đất hành chính, tăng 30,66 ha so với năm 2020.

đ. Đất thương mại, dịch vụ

Hiện trạng diện tích đất thương mại dịch vụ có 64,04 ha, diện tích không thay đổi mục đích trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 58,19 ha. Phương án điều chỉnh đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 của huyện tăng 126,20 ha.

Diện tích đất dịch vụ, thương mại tăng do chuyển từ các loại đất khác sang, trong đó:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 73,58 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 17,18 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 9,43 ha;
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 4,57 ha;
- Chuyển từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang 4,78 ha;
- Chuyển từ đất phát triển hạ tầng sang 16,54 ha. (đất giao thông 7,99 ha; đất thủy lợi 8,20 ha; đất rác thải 0,02 ha; đất nhĩa trang, nghĩa địa 0,09 ha; đất chợ 0,25 ha);

- Chuyển từ đất sông ngòi kênh rạch sang 0,02 ha;
- Chuyển từ đất có mặt nước chuyên dùng sang 0,10 ha;

Đồng thời trong phương án điều chỉnh quy hoạch diện tích đất thương mại dịch vụ giảm 5,85 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Chuyển sang đất giao thông 3,94 ha;
- chuyển sang ddaaats khu vui chơi giải trí công cộng 0,28 ha;
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,63 ha;

Đến năm 2030, diện tích đất thương mại dịch vụ là 184,39 ha, chiếm 1,60% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 120,35 ha so với năm 2020.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Hiện trạng diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh có 273,16 ha, diện tích không thay đổi mục đích trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 267,61 ha. Phương án điều chỉnh đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 của huyện tăng 103,13 ha.

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng do chuyển từ các loại đất khác sang, trong đó:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 55,77 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 11,09 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 9,63 ha;
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 4,61 ha;
- Chuyển từ đất nông nghiệp khác sang 5,31 ha;
- Chuyển từ đất quốc phòng sang 0,02 ha;
- Chuyển từ đất phát triển hạ tầng sang 16,50 ha (*đất giao thông 10,06 ha; đất thủy lợi 6,35 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 0,09 ha*);
- Chuyển từ đất ở nông thôn sang 0,07 ha;
- Chuyển từ đất có mặt nước chuyên dùng sang 0,13 ha;

Đồng thời trong phương án điều chỉnh quy hoạch diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 5,55 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Chuyển sang đất khu công nghiệp 0,65 ha;
- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 4,78 ha;
- Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,02 ha;
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,11 ha;

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 370,74 ha, chiếm 3,22% diện tích đất hành chính, thực tăng 97,58 ha so với năm 2020.

h) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Hiện trạng, huyện Kim Thành chưa có diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất cho hoạt động khoáng sản có 48,85 ha. Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng do chuyển từ các loại đất khác sang, trong đó:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 1,55 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 40,72 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 1,20 ha;
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 0,36 ha;
- Chuyển từ đất phát triển hạ tầng sang 4,42 ha (*đất giao thông 1,65 ha; đất thủy lợi 2,77 ha*);
- Chuyển từ đất sông ngòi, kênh, rạch, suối sang 0,60 ha;

Đến năm 2030 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 48,85 ha, chiếm 0,42% diện tích đất hành chính.

f. Đất phát triển hạ tầng

Hiện trạng diện tích đất phát triển hạ tầng có 1.749,47 ha, diện tích đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 là 2015,07 ha, tăng 265,6 ha so với năm 2020.

Chi tiết điều chỉnh quy hoạch sử dụng các loại đất phát triển hạ tầng như sau:

- * Đất giao thông:

Hiện trạng diện tích đất giao thông có 828,02 ha, diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 758,40 ha. Trong phương án điều chỉnh quy hoạch đất giao thông tăng 339,60 ha. Diện tích đất giao thông tăng do chuyển từ các loại đất khác sang, trong đó:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 186,64 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 20,96 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 52,94 ha;
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 41,99 ha;
- Chuyển từ đất thương mại, dịch vụ sang 3,94 ha;
- Chuyển từ đất thủy lợi sang 28,65 ha;
- Chuyển từ đất xây dựng cơ sở văn hóa sang 0,08 ha;
- Chuyển từ đất ở nông thôn sang 2,90 ha;
- Chuyển từ đất sông ngòi kênh rạch sang 1,50 ha;

Đồng thời trong phương án điều chỉnh quy hoạch diện tích đất giao thông giảm đi 69,62 ha, chủ yếu là do chuyển giao thông nội đồng sang các loại đất:

- Chuyển sang đất nông nghiệp khác 1,13 ha;
- Chuyển sang đất quốc phòng 0,34 ha;
- Chuyển sang đất an ninh 0,15 ha;
- Chuyển sang đất khu công nghiệp 24,35 ha;
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp 1,65 ha;
- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 7,99 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 10,06 ha;
- Chuyển sang đất cho hoạt động khoáng sản 1,65 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,77 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở y tế 0,08 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục 0,90 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,10 ha;
- Chuyển sang đất công trình năng lượng 0,05 ha;
- Chuyển sang đất tôn giáo 0,02 ha;
- Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,09 ha;
- Chuyển sang đất chợ 1,14 ha;
- Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 2,66 ha;
- Chuyển sang đất ở nông thôn 12,93 ha;
- Chuyển sang đất ở đô thị 2,86 ha;
- Chuyển sang đất trụ sở cơ quan 0,71 ha;

Đến năm 2030, diện tích đất giao thông của huyện có 1.098,0 ha, chiếm 9,54% diện tích đất hành chính, thực tăng 269,98 ha so với năm 2020.

* Đất thủy lợi:

Hiện trạng diện tích đất thủy lợi có 642,73 ha, diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích trong phương án điều chỉnh quy hoạch là 535,86 ha. Trong phương án điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất thủy lợi tăng 31,64 ha. Diện tích đất thủy lợi tăng do chuyển từ các loại đất khác sang, trong đó:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 10,80 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 16,19 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 2,25 ha;

- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 2,40 ha;
Đồng thời theo phương án điều chỉnh quy hoạch diện tích đất thủy lợi giảm 106,87 ha, chủ yếu là do chuyển nương máng nội đồng sang các loại đất:

- Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 7,90 ha;
- Chuyển sang đất nông nghiệp khác 1,95 ha;
- Chuyển sang đất quốc phòng 0,30 ha;
- Chuyển sang đất an ninh 0,12 ha;
- Chuyển sang đất khu công nghiệp 28,66 ha;
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp 1,80ha;
- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 8,20 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,35 ha;
- Chuyển sang đất cho hoạt động khoáng sản 2,77 ha;
- Chuyển sang đất giao thông 28,65 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,73 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở y tế 0,07 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở sở giáo dục 0,63 ha;
- Chuyển sang xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,10 ha;
- Chuyển sang đất công trình năng lượng 0,02 ha;
- Chuyển sang đất tôn giáo 0,01 ha;
- Chuyển sang đất chợ 0,78 ha;
- Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 2,45 ha;
- Chuyển sang đất ở nông thôn 12,59 ha;
- Chuyển sang đất ở đô thị 1,83 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,62 ha;

Đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi của huyện có 567,84 ha, chiếm 4,93% diện tích đất hành chính, thực giảm 74,89 ha so với năm 2020.

* Đất xây dựng cơ sở văn hoá:

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa hiện trạng là 16,54 ha. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá không thay đổi mục đích sử dụng trong phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 16,23 ha. Phương án điều chỉnh đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 8,13 ha. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng do chuyển từ các loại đất khác sang, trong đó:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 5,02 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 0,24 ha;
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 0,26 ha;
- Chuyển từ đất khu công nghiệp sang 0,40 ha;
- Chuyển từ đất giao thông sang 0,77 ha;
- Chuyển từ thủy lợi sang 0,73 ha;
- Chuyển từ đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo sang 0,29 ha;
- Chuyển từ đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao sang 0,20 ha;
- Chuyển từ đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng sang 0,01 ha
- Chuyển từ đất chợ sang 0,21 ha;

Đồng thời trong phương án điều chỉnh quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 0,31 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Chuyển sang đất giao thông 0,08 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo 0,01 ha;

- Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo: 0,07 ha;
- Chuyển sang đất tín ngưỡng 0,14 ha;
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,01 ha;

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá của huyện là 24,36 ha, chiếm 0,21% diện tích đất hành chính, tăng 7,82 ha so với hiện trạng.

*Đất xây dựng cơ sở y tế:

Diện tích đất cơ sở y tế hiện trạng là 7,32 ha. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng trong phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 6,97 ha.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở y tế của huyện tăng thêm 1,0 ha. Diện tích đất cơ sở y tế tăng do chuyển từ các loại đất khác sang, trong đó:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 0,85 ha;
- Chuyển từ đất giao thông sang 0,08 ha;
- Chuyển từ đất thủy lợi sang 0,07 ha;

Đồng thời trong phương án điều chỉnh quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở y tế giảm 0,35 ha do chuyển sang đất an ninh.

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở y tế là 7,97 ha, chiếm 0,07 % diện tích đất hành chính, thực tăng 0,65 ha so với hiện trạng.

*Đất xây dựng cơ sở giáo dục- đào tạo:

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo hiện trạng là 59,22 ha. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo không thay đổi mục đích trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 58,46 ha.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích để quy hoạch, mở rộng các trường, điểm trường tăng thêm 19,07 ha do chuyển từ các loại đất khác sang, trong đó:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 14,09 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 0,05 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 1,02 ha;
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 0,19 ha;
- Chuyển từ đất giao thông sang 0,90 ha;
- Chuyển từ đất thủy lợi sang 0,63 ha;
- Chuyển từ đất xây dựng cơ sở văn hóa sang 0,01 ha;
- Chuyển từ đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao sang 2,07 ha;
- Chuyển từ đất nghĩa trang, làm nhà tang lễ, nhà hỏa táng sang 0,03 ha;
- Chuyển từ đất có mặt nước chuyên dùng sang 0,08 ha;

Đồng thời trong phương án điều chỉnh quy hoạch diện tích đất cơ sở giáo dục - đào tạo giảm 0,76 ha do chuyển sang:

- Chuyển sang đất an ninh 0,17 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,29 ha;
- Chuyển sang đất chợ 0,28 ha;
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,02 ha;

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo của huyện là 77,53 ha, chiếm 0,67% diện tích đất hành chính, tăng 18,31 ha so với hiện trạng.

*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao:

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao hiện trạng là 33,03 ha. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao không thay đổi mục đích trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 30,26 ha.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích giành quy hoạch mới và mở rộng các cơ sở thể dục- thể thao tăng thêm 8,45 ha do chuyển từ các loại đất khác sang, trong đó:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 7,18 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 0,06 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 1,01 ha;
- Chuyển từ đất giao thông sang 0,10 ha;
- Chuyển từ đất thủy lợi sang 0,10 ha;

Đồng thời trong phương án điều chỉnh quy hoạch diện tích đất cơ sở thể dục - thể thao giảm 2,76 ha do chuyển sang:

- Chuyển sang đất an ninh 0,15 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,20 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,07 ha;
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,09 ha;
- Chuyển sang đất tín ngưỡng 0,25 ha;

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở thể dục, thể thao của huyện là 38,71 ha, chiếm 0,34% diện tích đất hành chính, tăng 5,69 ha so với hiện trạng.

***Đất công trình năng lượng**

Diện tích đất công trình năng lượng hiện trạng là 2,75 ha. Diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2,75 ha.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 từ nay đến năm 2030 giành 8,97 ha đất để quy hoạch các công trình năng lượng trên địa bàn huyện. Diện tích đất công trình năng lượng tăng do chuyển từ các loại đất khác sang, trong đó:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 8,88 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 0,02 ha;
- Chuyển từ đất giao thông sang 0,05 ha;
- Chuyển từ đất thủy lợi sang 0,05 ha;

Đến năm 2030, diện tích đất công trình năng lượng của huyện là 11,72 ha, chiếm 0,10% diện tích đất hành chính, tăng 8,97 ha so với hiện trạng.

***Đất bưu chính viễn thông:**

Diện tích đất bưu chính viễn thông hiện trạng là 1,14 ha, trong phương án điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất bưu chính viễn thông không thay đổi vẫn giữ nguyên là 1,14 ha chiếm 0,01% diện tích đất hành chính.

*** Đất bãi thải, xử lý chất thải:**

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải hiện trạng là 6,23 ha. Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 5,38 ha.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 quy hoạch đất cho một số hạng mục xử lý rác như sau:

- Quy hoạch điểm trung chuyển rác xã Cộng Hòa: 0,03 ha.
- Quy hoạch một số bãi chôn lấp rác ở một số thôn tại các xã Tuấn Việt, Đồng Cẩm,, Đại Đức với diện tích 0,40 ha.

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải tăng lên 0,43 ha do chuyển từ đất trồng lúa sang.

Đồng thời trong phương án điều chỉnh quy hoạch cũng chuyển 0,85 ha đất bãi thải, xử lý chất thải sang các mục đích khác như sau:

- Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 0,17 ha;
- Chuyển sang đất khu công nghiệp 0,40 ha;
- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,02 ha;
- Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,04 ha;
- Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,23 ha;

Đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 5,81 ha, chiếm 0,05% diện tích đất hành chính, giảm 0,42 ha so với hiện trạng.

*Quy hoạch đất cơ sở tôn giáo:

Diện tích đất cơ sở tôn giáo hiện trạng là 31,61 ha. Diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích trong phương án điều chỉnh quy hoạch là 31,61 ha.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng 0,77 ha do chuyển từ các loại đất khác sang, trong đó:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 0,60 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 0,07 ha;
- Chuyển từ đất giao thông sang 0,02 ha;
- Chuyển từ đất thủy lợi sang 0,01 ha;
- Chuyển từ đất xây dựng cơ sở văn hóa sang 0,07 ha;

Đến năm 2030 đất cơ sở tôn giáo là 32,38 ha, chiếm 0,28% diện tích đất hành chính, tăng 0,77 ha so với hiện trạng.

*Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng hiện trạng là 113,06 ha. Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng trong phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 111,59 ha.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 17,0 ha do chuyển từ các loại đất khác sang, trong đó:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 16,91 ha;
- Chuyển từ đất giao thông sang 0,09 ha;

Đồng thời trong phương án điều chỉnh quy hoạch diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 1,47 ha do chuyển sang:

- Chuyển sang đất khu công nghiệp 0,77 ha;
- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,09 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,09 ha;
- Chuyển sang đất văn hóa 0,01 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,03 ha;
- Chuyển sang đất chợ 0,01 ha;
- Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,06 ha;
- Chuyển sang đất ở nông thôn 0,08 ha;
- Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,33 ha;

Đến năm 2030 diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 128,59 ha, chiếm 1,12% diện tích đất hành chính.

***Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội**

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất xã hội không biến động vẫn giữ nguyên là 0,01 ha chiếm 0,01% diện tích đất hành chính.

***Đất chợ**

Diện tích đất chợ hiện trạng là 7,80 ha. Diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng trong phương án quy hoạch là 7,31 ha.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 sẽ giành 13,69 ha để quy hoạch chợ tại các xã. Diện tích đất chợ tăng do chuyển từ các loại đất khác sang, trong đó:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 11,47 ha;
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 0,01 ha;
- Chuyển từ đất giao thông sang 1,14 ha;
- Chuyển từ đất thủy lợi sang 0,78 ha;
- Chuyển từ đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo sang 0,28 ha;
- Chuyển từ đất nghĩa trang, nghĩa địa sang 0,01 ha;

Đồng thời theo phương án điều chỉnh quy hoạch diện tích đất chợ giảm 0,50 ha do chuyển sang:

- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,25 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,21 ha;
- Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,01 ha;
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,03 ha;

Đến năm 2030 diện tích đất chợ của huyện là 21,0 ha, chiếm 0,18% diện tích đất hành chính, tăng 13,19 ha so với hiện trạng.

K. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng hiện trạng là 2,91 ha. Diện tích đất đất khu vui chơi, giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng trong phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 2,91 ha.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 31,11 ha do chuyển từ các loại đất khác sang, trong đó:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 20,58 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 0,57 ha.
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 2,44 ha.
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 1,96 ha;
- Chuyển từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang 0,02 ha;
- Chuyển từ đất thương mại, dịch vụ sang 0,28 ha;
- Chuyển từ đất giao thông sang 2,66 ha;
- Chuyển từ đất thủy lợi sang 2,45 ha;

Đến 2030 diện tích đất đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 34,02 ha, chiếm 0,30% diện tích đất hành chính, tăng 31,11 ha so với hiện trạng.

l) Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở tại nông thôn hiện trạng là 1.809,94 ha. Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.806,96 ha.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn tăng lên 153,28 ha do chuyển từ các loại đất khác sang, trong đó:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 101,67 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 3,25 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 13,47 ha;
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 7,17 ha;
- Chuyển từ đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở sang 30,29 ha;

Đồng thời theo phương án điều chỉnh quy hoạch diện tích đất ở tại nông thôn giảm 2,98 ha do chuyển sang:

- Chuyển sang đất khu công nghiệp 0,01 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,07 ha;
- Chuyển sang đất giao thông 2,90 ha;

Đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn là 1.960,24 ha, chiếm 17,04% diện tích đất hành chính, tăng 150,30 ha so với hiện trạng.

m) Quy hoạch đất ở đô thị

Diện tích đất ở đô thị hiện trạng là 52,71 ha. Diện tích đất ở đô thị không thay đổi mục đích sử dụng trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 52,71 ha.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất ở đô thị tăng 31,52 ha do chuyển từ các loại đất khác sang, trong đó:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 20,23 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang 0,05 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 0,79 ha;
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 5,04 ha;
- Chuyển từ đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở sang 5,25 ha;

Đến năm 2030 diện tích đất ở đô thị là 84,23 ha, chiếm 0,73% diện tích đất hành chính, tăng 31,52 ha so với hiện trạng.

n) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan hiện trạng là 15,72 ha. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 15,72 ha.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 5,95 ha do chuyển từ các loại đất khác sang, trong đó:

- Chuyển từ đất trồng lúa sang 3,63 ha;
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 0,69 ha;
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 0,30 ha;
- Chuyển từ đất giao thông sang 0,71 ha;
- Chuyển từ đất thủy lợi sang 0,62 ha;

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 21,67 ha, chiếm 0,19% diện tích đất hành chính, tăng 5,95 ha so với hiện.

p) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp hiện trạng là 2,45 ha, trong phương án điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không có sự thay đổi, vẫn giữ nguyên 2,45 ha.

q) Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng hiện trạng là 5,71 ha. Diện tích đất tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 5,71 ha.

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất tín ngưỡng tăng 0,49 ha do chuyển từ các loại đất khác sang, trong đó:

- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang 0,10 ha;
- Chuyển từ đất xây dựng cơ sở văn hóa sang 0,14 ha;
- Chuyển từ đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao sang 0,25 ha;

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 6,20 ha, chiếm 0,05% diện tích đất hành chính, tăng 0,49 ha so với hiện trạng.

r) Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối hiện trạng là 843,70 ha. Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng là 827,84 ha.

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch đất sông ngòi, kênh, rạch, suối giảm 15,86 ha do chuyển sang:

- Chuyển sang đất khu công nghiệp 13,61 ha;
- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,02 ha;
- Chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,60 ha;
- Chuyển sang đất giao thông 1,50 ha;
- Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,02 ha;
- Chuyển sang đất ở đô thị 0,11 ha;

Đến năm 2030 diện tích đất đất sông ngòi, kênh, rạch, suối là 827,84 ha, chiếm 7,19% diện tích đất hành chính, giảm 15,86 ha so với hiện trạng.

s) Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng hiện trạng là 37,93 ha. Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 32,74 ha.

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch đất có mặt nước chuyên giảm 5,19 ha do chuyển sang:

- Chuyển sang đất khu công nghiệp 4,55 ha;
- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,10 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,13 ha;
- Chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục- đào tạo 0,08 ha;
- Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,05 ha;
- Chuyển sang đất ở nông thôn 0,23 ha;
- Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,05 ha;

Đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 32,74 ha, chiếm 0,28% diện tích đất hành chính, giảm 5,19 ha so với hiện trạng.

t) Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích đất phi nông nghiệp khác hiện trạng là 3,51 ha, trong phương án điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất phi nông nghiệp khác không biến động so với hiện trạng và không thay đổi so với quy hoạch đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 4052/QĐ- UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương.

1.2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch sẽ cải tạo đưa vào sử dụng toàn bộ 1,91 ha vào các mục đích đất trồng cây hàng năm khác 1,83 ha; đất khu công nghiệp 0,08 ha.

1.2.4. Danh mục các công trình, dự án trong phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Kim Thành.

(Chi tiết thể hiện tại bảng 5.)

ST T	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Sử dụng từ các loại đất	Năm thực hiện	
						Giai đoạn 2021- 2025	Giai đoạn 2026- 2030
A	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẤP QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH			620,28		331,34	288,94
1	Đất quốc phòng	CQP		12,23		2,93	9,30
1	Xây dựng công trình quốc phòng KVPT huyện Kim Thành.	CQP	Xã Ngũ Phúc	2,93	LUC; DGT; DTL	2,93	
2	Đất quốc phòng Kim Thành	CQP	Xã Kim Liên	2,20	LUC; DGT; DTL		2,20
3	Đất quốc phòng Kim Thành	CQP	Xã Kim Anh	1,50	LUC; DGT; DTL		1,50
4	Đất quốc phòng Kim Thành	CQP	Xã Kim Anh	1,50	LUC; DGT; DTL		1,50
5	Đất quốc phòng Kim Thành	CQP	Xã Kim Anh	3,00	LUC; DGT; DTL		3,00
6	Đất quốc phòng Kim Thành	CQP	TT Phú Thái	1,10	LUC; DGT; DTL		1,10
2	Đất an ninh	CAN		5,83		2,83	3,00
1	Trụ sở công an TT Phú Thái	CAN	TT Phú Thái	0,11	LUC; DGT	0,11	
2	Trụ sở công an xã Phúc Thành	CAN	Xã Phúc Thành	0,12	LUC	0,12	
3	Trụ sở công an xã Lai Vu	CAN	Xã Lai Vu	0,11	LUC	0,11	
4	Trụ sở công an xã Cộng Hòa	CAN	Xã Cộng Hòa	0,17	DGD	0,17	
5	Trụ sở công an xã Cổ Dũng	CAN	Xã Cổ Dũng	0,12	LUC; DTL	0,12	
6	Trụ sở công an xã Thượng Vũ	CAN	Xã Thượng Vũ	0,16	LUC; DGT; DTL	0,16	
7	Trụ sở công an xã Kim Xuyên	CAN	Xã Kim Xuyên	0,16	HNK	0,16	
8	Trụ sở công an xã Tuấn Việt	CAN	Xã Tuấn Việt	0,08	DYT	0,08	
9	Trụ sở công an xã Tam Kỳ	CAN	Xã Tam Kỳ	0,15	LUC	0,15	
10	Trụ sở công an xã Đồng Cẩm	CAN	Xã Đồng Cẩm	0,15	DTT	0,15	
11	Trụ sở công an xã Ngũ Phúc	CAN	Xã Ngũ Phúc	0,24	LUC; DGT; DTL	0,24	
12	Trụ sở công an xã Đại Đức	CAN	Xã Đại Đức	0,11	LUC; DGT; DTL	0,11	
13	Trụ sở công an xã Liên Hòa	CAN	Xã Liên Hòa	0,20	LUC; DGT; DTL	0,20	
14	Trụ sở công an xã Bình Dân	CAN	Xã Bình Dân	0,12	LUC; DGT; DTL	0,12	
15	Trụ sở công an xã Kim Đỉnh	CAN	Xã Kim Đỉnh	0,15	LUC; DGT; DTL	0,15	
16	Trụ sở công an xã Kim Anh	CAN	Xã Kim Anh	0,13	CLN	0,13	
17	Trụ sở công an xã Kim Liên	CAN	Xã Kim Liên	0,27	DYT; DTL	0,27	
18	Trụ sở công an xã Kim Tân	CAN	Xã Kim Tân	0,28	HNK; CLN; NTS; DGT; DTL	0,28	

Báo cáo tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Kim Thành

19	Đội PCCC và CNCH huyện Kim Thành	CAN	Xã Kim Anh	1,50	LUC; DGT; DTL		1,50
20	Đội PCCC và CNCH cấp xã	CAN	Xã Kim Xuyên	1,50	LUC; DGT; DTL		1,50
3	Đất khu công nghiệp	SKK		602,22		325,58	276,64
1	Khu công nghiệp Kim Thành 1(Coma)	SKK	Xã Cổ Dũng Xã Tuấn Việt; Xã Thượng Vũ	164,98	LUC; CLN; NTS; DGT; DTL; SON; MNC; RAC;	164,98	0,00
2	Khu công nghiệp Kim Thành 2 (Kinh Bắc)	SKK	Xã Đại Đức Xã Tam Kỳ	437,24	LUC; HNK CLN; NTS; NNK; DGT; DTL; SON; MNC; RAC;NTD	160,60	276,64
B	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẤP TỈNH ĐÃ XÁC ĐỊNH			702,78		603,07	99,71
I	Công trình , dự án phải thu hồi đất			548,12		501,37	46,75
1	Đất cụm công nghiệp	SKN		30,66		30,66	0,00
1	Cụm công nghiệp Kim Lương (nay là xã Kim Liên, lấp đầy phần diện tích còn lại)	SKN	Xã Kim Liên	3,16	LUC; DGT; DTL;	3,16	
2	Cụm công nghiệp Cộng Hòa (phần còn lại)	SKN	Xã Cộng Hòa Xã Thượng Vũ	27,50	LUC; CLN; DGT; DTL;	27,50	
2	Đất phát triển hạ tầng			85,64		76,26	9,38
2.1	Đất giao thông	DGT		30,56		25,15	5,41
1	Bến xe khách phía nam huyện	DGT	Xã Đồng Cẩm	2,00	LUC; DGT; DTL	2,00	0,00
2	Đường trục Bắc Nam đi cầu Mây	DGT	Xã Thượng Vũ ; Xã Cổ Dũng	10,60	LUC; CLN; NTS; DTL; SON	10,60	
3	Dự án xây dựng đường gom đường sắt Hà Nội Hải phòng huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương	DGT	Xã Tuấn Việt Xã Kim Xuyên Xã Phúc Thành Xã Kim Liên Xã Cộng Hòa	5,50	LUC;HNK; CLN; NTS; DTL; SON	5,50	
4	Mở rộng đường tỉnh 389, đoạn từ Quốc lộ 5 đến nút giao thông đường trục Bắc Nam đi cầu Triều (km0-Km9+300)	DGT	Xã Cộng Hòa; Xã Thượng Vũ	1,20	LUC; CLN; NTS; DTL;	1,20	
5	Đường 390E đoạn (Km5+900 đến Km10+650/ ngã ba giao đường huyện)	DGT	Xã Kim Đỉnh; Xã Kim Tân	2,85	LUC; CLN; NTS; DTL;	2,85	
6	Dự án nút giao thông Quốc lộ 5	DGT	Xã Cổ Dũng	3,00	LUC; CLN; NTS; DTL;	3,00	
7	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 17B	DGT	TT. Phú Thái Xã Kim Anh Xã Ngũ Phúc Xã Kim Đỉnh Xã Bình Dân Xã Đồng Cẩm Xã Tam Kỳ	5,41	LUC; HNK; CLN; NTS; DTL;ONT;	0,00	5,41
2.2	Đất thủy lợi	DTL		36,75		36,75	0,00

Báo cáo tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Kim Thành

1	Xử lý cấp bách cống Thiện Đáp (tại Km +764 đê tả sông Rạng) huyện Kim Thành)	DTL	Xã Tuấn Việt Xã Kim Xuyên	0,25	LUC; HNK; DTL	0,25	
2	Xử lý cấp bách cống Thượng Đỗ (tại Km +164 đê hữu sông Kinh Môn) huyện Kim Thành)	DTL	Xã Thượng Vũ	0,25	HNK; DTL	0,25	
3	Nâng cấp tuyến đê tả sông Rạng đoạn từ K2+100-K8+000; K19+670-K21+085	DTL	Xã Lai Vu Xã Cộng Hòa Xã Cô Dũng Xã Tuấn Việt Xã Liên Hòa	8,00	LUC; HNK; DTL	8,00	
4	Xây dựng thay thế cống Sông Đồn huyện Kim Thành	DTL	Xã Kim Đỉnh	0,25	HNK; DTL	0,25	
5	Nâng cấp tuyến đê hữu sông Kinh Môn đoạn từ K0+000-K2+800; K3+625-K15+300; K16+624-K20+838	DTL	Xã Thượng Vũ Xã Phúc Thành Xã Kim Liên TT Phú Thái	10,00	LUC; HNK; DTL	10,00	
6	Xây dựng thay thế cống Sa Kim Lương huyện Kim Thành	DTL	Xã Kim Liên	0,25	HNK; DTL	0,25	
7	Xây dựng thay thế cống Lương Xá huyện Kim Thành	DTL	Xã Kim Liên	0,25	LUC;HNK; DTL	0,25	
8	Nâng cấp tuyến đê tả sông Lạch Tray đoạn từ K3+600-K7+345;	DTL	Xã Tam Kỳ Xã Đại Đức Xã Liên Hòa	10,00	LUC; HNK; DTL	10,00	
9	KCH kênh chính TB Kim Lương A (K0-K0+500); KCH kênh chính TB Kim Lương B (K0-K1+865), huyện Kim Thành	DTL	Xã Kim Liên Xã Kim Anh	0,20		0,20	
10	Nâng cấp tuyến đê hữu sông Kinh Môn đoạn từ K7+500-K10+024; K10+645-K13+425 (2.8 ha)	DTL	Xã Thượng Vũ; Xã Phúc Thành; Xã Kim Liên; TT Phú Thái	2,80		2,80	
11	Nâng cấp tuyến đê tả sông Lạch Tray đoạn từ K0+000-K7-K3+600 (2.0 ha)	DTL	Xã Tam Kỳ Xã Đại Đức Xã Liên Hòa	2,00		2,00	
12	Xây dựng mới cống Chuẩn Thùng tại K17+935 đê tả Rạng	DTL	Xã Bình Dân	2,50		2,50	
2.3	Đất công trình năng lượng			8,97		5,00	3,97
	Các công trình năng lượng trên địa bàn huyện	DNL	Các xã, thị trấn	8,97	LUC; DTL	5,00	3,97
2.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH		2,10		2,10	0,00
1	Xây dựng Tượng đài Tiếng Sấm đường 5	DVH	Xã Tuấn Việt	1,70	LUC; HNK; DGT;DTL; NTD	1,70	
2	Tượng Đài du kích Lai Vu khu vực gần đầu cầu Lai Vu	DVH	Xã Lai Vu	0,40	SKK	0,40	
2.5	Đất chợ	DCH		7,26		7,26	0,00
1	Dự án đầu tư xây dựng chợ nông sản, cho thuê ki ốt của Doanh nghiệp tư nhân Hải Ninh	DCH	Xã Đồng Cẩm	7,26	LUC; NTS; DTL; DGT; NTD	7,26	
3	Đất ở tại nông thôn	ONT		337,78		337,78	0,00

Báo cáo tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Kim Thành

1	Khu dân cư phía Tây thị trấn Phú Thái huyện Kim Thành (xã phúc Thành 26.68 ha, xã Kim Xuyên 23,32 ha)	ONT	Xã Phúc Thành Xã Kim Xuyên	50,00	LUC; HNK; DGT; DTL; DTT; NTD; MNC	50,00	
2	Khu dân cư mới Đường Thái Nam, xã Phúc Thành	ONT	Xã Phúc Thành	3,09	LUC; HNK TMD; DGT DTL ;DNL DGD; DVH	3,09	
3	Điểm dân cư mới ven sông An Thành thôn Đường Thái Nam xã Phúc Thành (điều chỉnh cục bộ các lô CX5, TTVH, CC13 thuộc QH chung XD đô thị Phú Thái)	ONT	Xã Phúc Thành	2,52	LUC; HNK; NTS; DGT; DTL; SON	2,52	
4	Xây dựng khu dân cư mới xã Phúc Thành giai đoạn 2	ONT	Xã Phúc Thành	1,21	LUC; CLN; DGT; DTL	1,21	
5	Điểm dân cư mới thôn Thiện Đáp xã Kim Xuyên	ONT	Xã Kim Xuyên	12,93	LUC; DGT; DTL	12,93	
6	Xây dựng khu dân cư mới phía Đông ven đường tránh cầu An Thành giai đoạn 1	ONT	Xã Kim Anh	10,72	LUC; CLN; NTS; DGT; DTL; NDT; MNC; ONT	10,72	
7	Xây dựng khu dân cư mới phía Tây ven đường tránh cầu An Thành giai đoạn 1	ONT	Xã Kim Anh	10,63	LUC; CLN; DGT; DTL; NTD	10,63	
8	Xây dựng khu dân cư mới phía Đông ven đường tránh cầu An Thành giai đoạn 2	ONT	Xã Kim Anh	8,38	LUC; DGT; DTL	8,38	
9	Xây dựng khu dân cư mới phía Tây ven đường tránh cầu An Thành giai đoạn 2	ONT	Xã Kim Anh	8,34	LUC; DGT; DTL	8,34	
10	Xây dựng khu dân cư mới xã Kim Anh ven đường tránh cầu An Thành	ONT	Xã Kim Anh	6,00	LUC; DGT ; DTL	6,00	
11	Xây dựng khu dân cư mới xã Kim Anh (vị trí giáp cây xăng - vòng xuyên Quốc lộ 17B)	ONT	Xã Kim Anh	2,85	LUC; DGT ; DTL	2,85	
12	Xây dựng khu dân cư mới thôn Phan Chi xã Kim Anh (Ven đường trục Kim Xuyên, Kim Anh, Kim Liên) xứ Độc Quýt	ONT	Xã Kim Anh	8,00	LUC; DGT ; DTL	8,00	
13	Xây dựng khu dân cư mới thôn Quyết Thắng xã Kim Anh	ONT	Xã Kim Anh	19,98	LUC; CLN; DGT; DTL	19,98	
14	Khu dân cư mới thôn Bằng Lai xã Ngũ Phúc giáp đường trục từ vòng xuyên Kim Anh đi Tam Kỳ, đổi diện bên xe phía nam huyện quy hoạch	ONT	Xã Kim Anh Xã Ngũ Phúc	21,36	LUC; HNK; CLN; NTS; DGT ; DTL	21,36	
15	Xây dựng khu dân cư mới tại xã Bình Dân- Đồng Cẩm (xã Đồng Cẩm 0.16 ha, xã Bình Dân 8.14 ha)	ONT	Xã Bình Dân Xã Đồng Cẩm	8,14 0,16	LUC; DGT ; DTL	8,14 0,16	
16	Điểm dân cư mới thôn Nại Đông xã Tam Kỳ	ONT	Xã Tam Kỳ	19,84	LUC; CLN; NTS; DGT ; DTL	19,84	
17	Xây dựng khu dân cư xã Tam Kỳ huyện Kim Thành (vị trí giáp Quốc lộ- đổi diện UBND xã Tam Kỳ)	ONT	Xã Tam Kỳ	10,00	LUC; CLN; NTS; DGT ; DTL	10,00	
18	Khu dân cư mới thôn Hải Ninh xã Kim Tân	ONT	Xã Kim Tân	12,00	LUC; CLN; DGT ; DTL	12,00	

Báo cáo tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Kim Thành

19	Điểm dân cư mới số 1 thôn Hợp Nhất (cạnh UBND xã Lai Vu)	ONT	Xã Lai Vu	2,59	LUC; DGT ; DTL	2,59	
20	Điểm dân cư mới thôn Minh Thành xã Lai Vu	ONT	Xã Lai Vu	0,98	LUC; CLN; NTS: DGT ; DTL	0,98	
21	Khu dân cư mới phía bắc đường 5B thôn Minh Thành xã Lai Vu	ONT	Xã Lai Vu	12,75	LUC; CLN; HNK; DGT ; DTL	12,75	
22	Khu dân cư xã Cộng Hòa-Cổ Dũng giai đoạn 2 (xã Cổ Dũng 0.43 ha, xã Cộng Hòa 0.07 ha)	ONT	Xã Cổ Dũng	0,50	LUC; DGT ; DTL	0,50	
			Xã Cộng Hòa				
23	Xây dựng khu dân cư mới xã Cộng Hòa giai đoạn 2	ONT	Xã Cộng Hòa	0,33	LUC; ONT; DGT; DTL	0,33	
24	Khu dân cư mới thôn Tân Hưng xã Tuấn Việt	ONT	Xã Tuấn Việt	10,41	LUC; CLN; NTS: DGT ; DTL	10,41	
25	Khu dân cư mới thôn Vang Phan xã Tuấn Việt	ONT	Xã Tuấn Việt	20,00	LUC; CLN; NTS: DGT ; DTL	20,00	
26	Xây dựng khu dân cư mới thôn Phù Tái 2 xã Kim Đính	ONT	Xã Kim Đính	3,88	LUC; DGT ; DTL	3,88	
27	Điểm dân cư mới trung tâm xã Kim Đính	ONT	Xã Kim Đính	15,77	LUC; CLN; NTS: DGT ; DTL	15,77	
28	Khu dân cư mới ven sông Cầu Sái xã Kim Đính (xã Kim Đính 5.58 ha, xã Ngũ Phúc 3.72 ha)	ONT	Xã Kim Đính	5,58	LTMD;CLN; NTS: DGT ; DTL	5,58	
			Xã Ngũ Phúc	3,72		3,72	
29	Khu dân cư mới xã Đồng Cẩm huyện Kim Thành	ONT	Xã Đồng Cẩm	44,87	LUC; DGT ; DTL	44,87	
30	Xây dựng khu dân cư mới xứ Độc Hạ xã Đồng Cẩm giai đoạn 2	ONT	Xã Đồng Cẩm	0,25	LUC; DGT ; DTL	0,25	
4	Đất ở đô thị	ODT		94,04		56,67	37,37
1	Xây dựng khu dân cư mới phía Đông thị trấn Phú Thái (Khu C) (xã Kim Liên 24.95 ha, xã Kim Anh 12.48 ha)	ONT	Xã Kim Liên	24,93	LUC; CLN;NTS: DGT ; DTL; MNC		37,37
			Xã Kim Anh	12,44			
2	Xây dựng khu dân cư mới phía Đông thị trấn Phú Thái (Nam đường 20/9- khu B)	ODT	TT Phú Thái	17,02	LUC; CLN;NTS: DGT ; DTL; MNC; RAC; NTD	17,02	
3	Xây dựng khu dân cư mới phía Đông thị trấn Phú Thái (Khu A)	ODT	TT Phú Thái	29,68	LUC; CLN;NTS: DGT ; DTL; MNC; RAC; NTD	29,68	
			Xã Kim Liên	9,97		9,97	
II	Công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất			154,66		101,70	52,96
1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		47,89		32,61	15,28
1	Logistic Kim Liên	TMD	Xã Kim Liên	10,00			10,00
2	Xây dựng trung tâm thương mại tổng hợp Hoàng Minh	TMD	Xã Cộng Hòa	0,33	LUC; DGT ; DTL	0,33	
3	Dự án đầu tư tổ hợp kinh doanh dịch vụ Hoàng Gia CENTER của Công ty TNHH dịch vụ thương mại Hồng Gia HD tại xã Cộng Hòa	TMD	Xã Cộng Hòa	1,60	LUC; DGT ; DTL	1,60	

Báo cáo tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Kim Thành

4	Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng của Công ty HNG tại xã Thượng Vũ	TMD	Xã Thượng Vũ	1,21	HNK	1,21	
5	Cơ sở sản xuất kinh doanh nông sản, vật liệu xây dựng, dịch vụ nhà nghỉ và cho thuê xưởng để gia công cơ khí của công ty cổ phần dịch vụ và thương mại Thăng Lợi	TMD	Xã Tuấn Việt	2,80	LUC; HNK; DGT; DTL	2,80	
6	Bến thủy nội địa của Công ty Cổ phần bê tông Hợp Thành	TMD	Xã Phúc Thành	1,56	HNK; DGT; DTL	1,56	
7	Trung tâm kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị nội thất và dịch vụ vận tải của Công ty TNHH thương mại Phương Nam tại xã Ngũ Phúc	TMD	Xã Ngũ Phúc	1,60	LUC; DGT; DTL	1,60	
8	Dự án chế biến và kinh doanh than, vật liệu xây dựng của Công ty cổ phần đầu tư thương mại Trường Thịnh Phát (tổng 2,96 ha, trong đó nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Lớn 1,61 ha, diện tích mở rộng 1,35 ha)	TMD	Xã Bình Dân	1,35	LUC; DGT; DTL	1,35	
9	Xây dựng bến thủy nội địa của Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Bình Dân	TMD	Xã Bình Dân	1,30	HNK	1,30	
10	Cơ sở kinh doanh thương mại và dịch vụ của Công ty TNHH thương mại Đại Đô	TMD	Xã Bình Dân	1,78	LUC; HNK; CLN; DGT; DTL	1,78	
11	Xây dựng cơ sở kinh doanh thiết bị nội thất và vật liệu xây dựng của Công ty TNHH Thiên Hoàng Lan giai đoạn 2	TMD	Xã Đồng Cẩm	0,02	LUC	0,02	
12	Xây dựng cơ sở kinh doanh ô tô, xe máy và xe đạp điện của Công ty TNHH Ngọc Linh giai đoạn 2	TMD	Xã Đồng Cẩm	1,44	LUC; DGT; DTL	1,44	
13	Xây dựng Trung tâm tổ chức sự kiện thương mại và dịch vụ tổng hợp của Công ty cổ phần thương mại Hoàng Minh Quân HD	TMD	Xã Đồng Cẩm	2,39	LUC; DGT; DTL	2,39	
14	Xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh đồ gỗ, nhà hàng ăn uống và kinh doanh hàng điện tử của công ty TNHH Khánh Ngọc Hưng	TMD	Xã Đồng Cẩm	1,60	LUC; HNK; DGT; DTL	1,60	
15	Phòng giao dịch Đồng Gia- Agribank Chi nhánh huyện Kim Thành Hải Dương II	TMD	Xã Đồng Cẩm	0,50	LUC; DGT; DTL	0,50	
16	Dự án cửa hàng bán lẻ xăng dầu và sửa chữa bảo dưỡng, trông xe ô tô Đồng Gia của Công ty cổ phần vật tư Hà Nội giai đoạn 2	TMD	Xã Đồng Cẩm	0,69	LUC; DGT; DTL	0,69	
17	Xây dựng cơ sở KDVLXD và DV TM tổng hợp của Công ty TNHH TMĐT và DV vận tải Bình Minh	TMD	Xã Tam Kỳ	1,35	LUC; DGT; DTL	1,35	
18	Dự án kinh doanh nội thất, KDVLXD, kinh doanh nhà hàng và thương mại, dịch vụ tổng hợp của Công ty TNHH sản xuất và thương mại Đức Bảo	TMD	Xã Tam Kỳ	1,75	LUC; DGT; DTL	1,75	

Báo cáo tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Kim Thành

19	Dự án đầu tư tổ hợp thương mại và dịch vụ Phú Thái (giáp khu trụ sở mới)	TMD	Xã Ngũ Phúc	2,28	LUC; DGT; DTL		2,28
20	Dự án đầu tư Cơ sở kinh doanh thương mại và dịch vụ tổng hợp của Công ty TNHH TYZ	TMD	Xã Kim Liên	1,79	LUC; DGT; DTL	1,79	
21	Khu đất thu hồi của Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	TMD	TT Phú Thái	0,15	SKC	0,15	
22	Cảng thủy nội địa của Công ty cổ phần Ngọc Cảng	TMD	Xã Kim Xuyên	0,41	HNK; DTL; SON	0,41	
23	Trung tâm thương mại dịch vụ Nam Phương	TMD	Xã Kim Xuyên	2,00	LUC; DGT; DTL	2,00	
24	Dự án Đầu tư xây dựng Tổ hợp khu vui chơi giải trí và dịch vụ thương mại tại xã Kim Anh của Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ An Thành	TMD	Xã Kim Anh	0,90	LUC; DGT; DTL	0,90	
25	Xây dựng cơ sở dịch vụ thương mại của Công ty TNHH Đầu tư thương mại và dịch vụ thu ngân tại xã Kim Anh (dự án của bà Nguyễn Thị Anh)	TMD	Xã Kim Anh	0,60	LUC; DGT; DTL	0,60	
26	Cơ sở kinh doanh nhà hàng ăn uống, dịch vụ lưu trú của Công ty TNHH Diệp Anh Nhi (được chuyển đổi từ Hộ kinh doanh Phạm Công Tú) (Đợt 2)	TMD	Xã Kim Anh	0,04	LUC; DGT; DTL	0,04	
27	Dự án Dịch vụ kinh doanh bến bãi và VLXD Bình Minh của Công ty TNHH TM&DV bến bãi Bình Minh	TMD	Xã Đại Đức	2,15	HNK; DGT; DTL	2,15	
28	Xây dựng Bến cảng nội địa của công ty cổ phần VLXD Bình Dân	TMD	Xã Bình Dân	1,30	HNK; DGT; DTL	1,30	
29	Công ty TNHH Diệu Anh HD	TMD	Xã Kim Đình	3,00	CLN; DGT; DTL		3,00
2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC		72,92		41,84	31,08
1	Nhà máy sản xuất, gia công hàng may mặc và sản xuất bao bì của Công ty TNHH Mạnh Quân xã Cộng Hòa	SKC	Xã Cộng Hòa	1,59	LUC; DGT; DTL	1,59	
2	Xây dựng cơ sở sản xuất trang thiết bị vật tư y tế, làm kho bãi của Công ty cổ phần dược phẩm Phúc Vinh tại xã Thượng Vũ	SKC	Xã Thượng Vũ	2,24	LUC; CLN; DGT; DTL	2,24	
3	Xây dựng cơ sở sản xuất trang thiết bị y tế của Công ty TNHH trang thiết bị tế TOMiHa Việt Nam	SKC	Xã Thượng Vũ	0,82	HNK; CLN; NTS; DGT; DTL	0,82	
4	Mở rộng cơ sở SX gia công hàng may mặc và cho thuê nhà xưởng của Công ty TNHH NKD	SKC	Xã Tuấn Việt	0,38	LUC; DGT; DTL	0,38	
5	Nhà máy sản xuất, gia công đồ chơi trẻ em và mô hình trưng bày của Công ty TNHH BILLION CELESTISL Việt Nam tại xã Tuấn Việt và Cổ Dũng (xã Tuấn Việt 5.77 ha, xã Cổ Dũng 2.86 ha)	SKC	Xã Tuấn Việt Xã Cổ Dũng	10,32	LUC; CLN; NTS; DGT; DTL	0,00	10,32
6	Quy hoạch đất sản xuất phi nông nghiệp khu ngoài đê thôn Bò Nồng	SKC	Xã Tuấn Việt	5,00	HNK; DGT; DTL		5,00

Báo cáo tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Kim Thành

7	Dự án sản xuất bê tông thành phẩm, gạch không nung và bê tông nhựa nóng của Công ty TNHH Hiệp Giang VN	SKC	Xã Tuấn Việt	2,00	LUC;CLN; NTS; DGT; DTL	2,00	
8	Dự án đầu tư cơ sở sản xuất phụ liệu ngành may của Công ty TNHH vận tải xuất nhập khẩu Mạnh Dũng	SKC	Xã Kim Xuyên	2,84	LUC; HNK; CLN; NTS; DGT; DTL	2,84	
9	Xây dựng cơ sở sản xuất bao bì hộp giấy, cho thuê nhà xưởng, văn phòng và ki ốt của công ty TNHH đóng tàu Thành Long	SKC	Xã Kim Xuyên	1,04	LUC; HNK; CLN; NTS; DGT; DTL	1,04	
10	Công ty cổ phần Trung Kiên	SKC	Xã Kim Xuyên	3,40	LUC; HNK; DGT; DTL	3,40	
11	Mở rộng nhà máy sản xuất phân lân hữu cơ vi sinh của Công ty TNHH phân bón Hải Hà	SKC	Xã Kim Xuyên	0,25	HNK	0,25	
12	Dự án sản xuất các sản phẩm may mặc và bao bì xuất khẩu của Công ty đầu tư và thương mại Thành Phát	SKC	Xã Kim Xuyên	8,00	LUC; HNK; CLN; NTS; DGT; DTL	0,00	8,00
13	Xây dựng cơ sở gia công hàng may mặc xuất khẩu và kinh doanh dịch vụ tổng hợp của công ty TNHH MTV may mặc Hùng Gia	SKC	Xã Ngũ Phúc	3,95	LUC; DGT; DTL	3,95	
14	Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Bình Dân	SKC	Xã Bình Dân	1,06	LUC; DGT; DTL	1,06	
15	Xây dựng nhà máy SX và gia công hàng may mặc xuất khẩu của Công ty TNHH một thành viên Quốc tế LV (giai đoạn 2)	SKC	Xã Kim Anh	0,25	LUC; DGT; DTL; ONT; CQP	0,25	
16	Xây dựng nhà máy kết cấu thép cho thuê nhà xưởng của công ty CPXD kỹ thuật Tín Phát	SKC	Xã Kim Liên	2,54	LUC; DGT; DTL	2,54	
17	Cơ sở sản xuất gia công kết cấu thép và cho thuê nhà xưởng của Công ty cổ phần TMDV Thành Đông (điểm công nghiệp ngoài đê Kim Liên)	SKC	Xã Kim Liên	7,76	LUC; DGT; DTL		7,76
18	Xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì mang phức hợp VITA của công ty cổ phần Quốc tế VITA	SKC	Xã Đổng Cẩm	1,81	LUC; NTS; DGT; DTL	1,81	
19	Dự án cơ sở gia công tôn thép tổng hợp của Công ty TNHH TM Trương Nhài giai đoạn 2	SKC	Xã Đổng Cẩm	1,28	LUC; NTS; DGT; DTL	1,28	
20	Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn và kết cấu thép Phú Gia của Công ty Cổ phần bê tông đúc sẵn Phú Gia (Điểm công nghiệp Kim Tân)	SKC	Xã Kim Tân	3,10	CLN; DGT; DTL	3,10	
21	Mở rộng nhà máy sản xuất, gia công hàng may mặc và cho thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Phú Minh	SKC	TT Phú Thái	0,70	DTL	0,70	
22	Công ty Cổ phần bê tông Hợp Thành HD	SKC	Xã Phúc Thành	7,28	LUC; HNK; NTS; DGT; DTL	7,28	
23	Xây dựng Nhà máy sản xuất bánh kẹo và lá kim ăn liền của Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thiên Thuận Phát	SKC	Xã Phúc Thành	5,31	NKH	5,31	

Báo cáo tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Kim Thành

3	Đất khai thác khoáng sản	SKS		33,85		27,25	6,60
1	Khu khai thác khoáng sản của Công ty Cổ phần Bình Dân	SKS	Xã Bình Dân	5,20	LUC; HNK; ; DGT; DTL; MNC	5,20	
			Xã Liên Hòa	7,55		7,55	
2	Khu khai thác khoáng sản của Công ty TNHH Mạnh Ngân	SKS	Xã Bình Dân	3,94	LUC; HNK; ; DGT; DTL; MNC	3,94	
			Xã Liên Hòa	5,00		5,00	
3	Khu khai thác khoáng sản của nhà máy SX Chiến Thắng	SKS	Xã Thượng Vũ	5,56	HNK	5,56	
4	Khu khai thác khoáng sản của Công ty cổ phần Thái Dương	SKS	Xã Tam Kỳ	6,60	LUC; HNK;NTS ; DGT; DTL; MNC		6,60
C	CÔNG TRÌNH CẤP HUYỆN			543,55		360,62	182,93
I	Công trình, dự án phải thu hồi đất			356,11		248,95	107,16
1	Đất phát triển hạ tầng			158,40		95,69	62,71
1.1	Đất giao thông	DGT		100,67		46,76	53,91
1	Bến xe khách trung tâm huyện	DGT	Xã Kim Anh	5,00	LUC; DGT; DTL	0,00	5,00
2	Xây dựng đường trục Đông -Tây huyện Kim Thành và nhánh đi cầu vượt nút giao quốc lộ 5 (15.795km)	DGT	Xã Cổ Dũng Xã Tuấn Việt Xã Kim Xuyên Xã Ngũ Phúc Xã Kim Anh Xã Đồng Cẩm Xã Tam Kỳ	56,81	LUC; HNK; CLN; NTS; DGT; DTL; MNC; SON	15,00	41,81
3	Dự án nút giao thông lập thể với quốc lộ 5 tại xã Kim Xuyên	DGT	Xã Kim Xuyên Xã Ngũ Phúc	11,50	LUC; HNK; ONT; CLN; NTS; DGT; DTL; MNC; SON	11,50	
	Quy hoạch mới tuyến đường đi trên đê Sông Rạng và sông Lạch Tray	DGT	Xã Ngũ Phúc Xã Kim Đình Xã Bình Dân	1,25	LUC; HNK; CLN; NTS; DGT; DTL; MNC; SON		1,25
5	Xây dựng cầu Kim Liên- Kim Tân và đường dẫn hai đầu cầu thuộc tuyến đường huyện Kim Liên- Liên Hòa	DGT	Xã Kim Liên Xã Kim Tân	1,00	DTL; MNC	1,00	
6	Đường dẫn và cầu đi sang khu công nghiệp Trảng Duệ Hải Phòng	DGT	Xã Tam Kỳ	5,05	LUC; HNK; CLN; NTS; DGT; DTL; MNC; SON		5,05
7	Mở rộng đường từ sau nhà máy Trung Kiên đến bờ sông An Kim Hải (thôn Quỳnh Khê)	DGT	Xã Kim Xuyên	1,50	LUC;CLN; DTL; MNC	1,50	
8	Dự án cải tạo điều chỉnh tổ chức giao thông tại km 15+835 Quốc lộ 17B với đường 20-9 Thị trấn phú Thái huyện Kim Thành (nâng cấp mở rộng đường 20/9 đoạn từ Quốc lộ 5 đến khu tương niệm)	DGT	Xã Phúc Thành TT Phú Thái	3,43	HNK;CLN; NTS; DTM; DVH; DYT; DGT DTL; NTD ;ODT; TSC; MNC	3,43	

Báo cáo tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Kim Thành

9	Xây dựng tuyến đường giao thông từ trung tâm y tế huyện đi Quỳnh Khê 1 Kim Xuyên kéo dài đến nút giao lập thể	DGT	Xã Kim Xuyên Xã Phúc Thành	4,96	LUC; HNK;CLN; NTS; DTL ONT; MNC	4,96	
10	Xây dựng hạ tầng dự án cải tạo đất ngoài đê ổn định đời sống nhân dân xã Lai Vu	DGT	Xã Lai Vu	2,96	HNK; NTS; DTL	2,96	
11	Mở rộng đường trục xã Lai Vu (từ sân vận động trung tâm xã đến Quốc lộ 5A) (giai đoạn 1 thực hiện 0,74 ha; giai đoạn 2 thực hiện 0,35 ha)	DGT	Xã Lai Vu	1,09	CLN; NTS	1,09	
12	Mở rộng đường trục xã Lai Vu (từ sân vận động trung tâm xã đến Quốc lộ 5B)	DGT	Xã Lai Vu	0,20	HNK	0,20	
13	Mở rộng đường từ Quốc lộ 5A đến Công khu công nghiệp Lai Vu	DGT	Xã Lai Vu	1,85	CLN; NTS	1,85	
14	Dự án nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ thôn Thượng Đổ ra quốc lộ 5 xã Thượng Vũ huyện Kim Thành	DGT	Xã Thượng Vũ	1,50	LUC; CLN; DGT; DTL; SKC; ONT; NTD	1,50	
15	Đường vào khu dân cư mới thôn Đường Thái Trung xã Phúc Thành	DGT	Xã Phúc Thành	0,11	LUC	0,11	
16	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại nút giao Km 15+500/QL.17B với QL.5 tỉnh Hải Dương (nút giao thông vào huyện)	DGT	Xã Phúc Thành	0,45	LUC; HNK; CLN; NTS	0,45	0,00
17	Đường vào và bãi đỗ xe chùa Cảnh Linh	DGT	Xã Phúc Thành	0,94	LUC	0,94	
18	Mở rộng đường trục xã Kim Đính (đoạn từ ngã 3 chợ Giải đến ngã 4 đội 8)	DGT	Xã Kim Đính	0,80	LUC	0,00	0,80
19	Mở rộng đường trục xã từ Công Trường Vu đến Quốc lộ 5A	DGT	Xã Cộng Hòa	0,27	LUC; DTL	0,27	
1.2	Đất cơ sở văn hóa	DVH		2,73		2,58	0,15
1	Khu văn hóa thể thao xã Cổ Dũng	DVH	Xã Cổ Dũng	0,21	DCH	0,21	
2	Khu vui chơi giải trí trung tâm xã	DVH	Xã Cổ Dũng	0,60	LUC	0,60	
3	Nhà văn hóa thôn Cam Thượng	DVH	Xã Tuấn Việt	0,20	DTT	0,20	
4	Xây dựng nhà văn hóa thôn Hợp Nhất	DVH	Xã Lai Vu	0,12	NTS	0,12	
5	Xây dựng nhà truyền thống	DVH	Xã Kim Xuyên	0,15	LUC		0,15
6	Xây dựng nhà văn hóa thôn Quỳnh Khê	DVH	Xã Kim Xuyên	0,10	DGD	0,10	
7	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đường Thái Bắc	DVH	Xã Phúc Thành	0,21	LUC; DGT; DTL	0,21	
8	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đường Mông	DVH	Xã Ngũ Phúc	0,26	LUC	0,26	
9	Xây dựng nhà văn hóa thôn Cổ Phục Bắc	DVH	Xã Kim Liên	0,10	LUC	0,10	
10	Xây dựng nhà văn hóa Trung tâm TT Phú Thái	DVH	TT Phú Thái	0,19	DGD	0,19	
11	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đồng Kênh	DVH	Xã Tam Kỳ	0,26	LUC; NTS	0,26	
12	Mở rộng nhà văn hóa thôn Nghĩa Xuyên	DVH	Xã Tam Kỳ	0,10	DGD	0,10	
13	Xây dựng nhà văn hóa thôn Thái Nguyên	DVH	Xã Liên Hòa	0,10	LUC; DGT; DTL	0,10	

Báo cáo tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Kim Thành

14	Xây dựng nhà văn hóa thôn Lạc Thiện	DVH	Xã Liên Hòa	0,06	LUC	0,06	
15	Xây dựng nhà văn hóa thôn Trung Hạng	DVH	Xã Liên Hòa	0,07	LUC	0,07	
1.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		1,00		1,00	
1	Cơ sở kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp, khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe	DYT	Xã Thượng Vũ	1,00	LUC; DGT; DTL	1,00	
1.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD		18,45		18,45	0,00
1	Mở rộng Trường Trung học cơ sở (0.23 ha); Xây dựng trường mầm non cơ sở 2 (1.0 ha)	DGD	Xã Lai Vu	1,23	LUC; HNK; DTL;DGT	1,23	
2	Mở rộng trường mầm non Trung tâm Cộng Hòa (0.15 ha); Mở rộng trường Tiểu học Cộng Hòa (0.09 ha); Mở rộng trường Trung học cơ sở Cộng Hòa (0.19 ha)	DGD	Xã Cộng Hòa	0,43	DTT;;LUC; DGT; NTD	0,43	
3	Mở rộng Trường Tiểu học Thượng Vũ (0.31 ha);Mở rộng trường THCS (0.18 ha);Mở rộng trường mầm non (0.25 ha)	DGD	Xã Thượng Vũ	0,74	LUC; CLN; DTL;DGT	0,74	
4	Mở rộng Trung tâm GDTT (0,43 ha); mở rộng trường mầm non trung tâm (0.20ha);Mở rộng Trường tiểu học Cổ Dũng 0.58 ha (<i>đã thống kê vào hiện trạng, chưa làm thủ tục chuyển mục đích</i>);Mở rộng Trường THCS Cổ Dũng 0.39 ha (<i>đã thống kê vào hiện trạng, chưa làm thủ tục chuyển mục đích</i>)	DGD	Xã Cổ Dũng	1,17	LUC; DGT; DTL	1,60	
5	Mở rộng điểm trường mầm non Tuấn Việt (0.46ha);Mở rộng trường Tiểu học Tuấn Việt (0.70 ha);Mở rộng Trường Trung học cơ sở Tuấn Việt (0.55ha)	DGD	Xã Tuấn Việt	1,71	LUC; DTT	1,71	
6	Xây dựng điểm Trường Mầm non Quỳnh Khê (0.58 ha);Xây dựng điểm Trường Mầm non Kim Xuyên (0.41 ha); Mở rộng Trường tiểu học Phương Duê (0.55 ha);Mở rộng điểm Trường tiểu học Quỳnh Khê (0.13 ha)	DGD	Xã Kim Xuyên	1,60	LUC; CLN; DGT; DTL; DTT	1,60	
7	Mở rộng Trường Mầm non Trung tâm (0.31 ha);Xây dựng Trường Tiểu học Phúc Thành (1.50 ha);Mở rộng trường THCS Phúc Thành (0.03 ha);	DGD	Xã Phúc Thành	1,84	LUC; DTL; DGT	1,84	
8	Mở rộng Trường Tiểu học xã Kim Anh (0.05ha);Mở rộng điểm Trường mầm non thôn Lê Độ xã Kim Anh (0.09 ha);Mở rộng điểm Trường mầm non Trung tâm (0.14 ha);Mở rộng Trường trung học xã Kim Anh (0.15 ha);Mở rộng điểm Trường mầm non thôn Phan Chi xã Kim Anh (0.08 ha);	DGD	Xã Kim Anh	0,51	CLN;NTS; DGT	0,51	

9	Mở rộng Trường trung học cơ sở xã Kim Tân (0.39 ha); Mở rộng điểm trường mầm non cơ sở 2 thôn Thiên Đông (0.50 ha); Mở rộng điểm trường mầm non cơ sở 3 (0.01 ha); Mở rộng trường mầm non trung tâm (0.26 ha)	DGD	Xã Kim Tân	1,15	HNK; CLN; NTS; DGT; DTL	1,15	
10	Mở rộng Trường Tiểu học Bình Dân (0.38 ha); Mở rộng Trường Trung học cơ sở Bình Dân (0.33ha); Trường mầm non Bình Dân (0.65 ha đã thống kê vào hiện trạng, chưa làm thủ tục chuyển mục đích)	DGD	Xã Bình Dân	1,36	LUC; DTL; DGT; TCS	1,36	
11	Mở rộng điểm trường mầm non cơ sở thôn Kỳ Côi (0.30 ha); Mở rộng Trường THCS Tam Kỳ (0.37 ha)	DGD	Xã Tam Kỳ	0,67	DTT; DTL	0,67	
12	Xây dựng Trường mầm non Liên Hòa (0.45 ha đã thống kê vào hiện trạng, chưa làm thủ tục chuyển mục đích); Mở rộng Trường mầm non Liên Hòa cơ sở thôn Bắc Thắng 2 (0.20 ha đã thống kê vào hiện trạng, chưa làm thủ tục chuyển mục đích); Mở rộng Trường tiểu học Liên Hòa (0.59 ha); Xây dựng Trường Trung học cơ sở Liên Hòa (1.0 ha)	DGD	Xã Liên Hòa	2,24	DTT; DGT; DTL	2,24	
13	Mở rộng Trường tiểu học cơ sở 2 Ngũ Phúc thôn Quảng Đạt 0.45 ha (đã thống kê vào hiện trạng, chưa làm thủ tục chuyển mục đích); Mở rộng Trường tiểu học Ngũ Phúc (0.09 ha); Mở rộng Trường Trung học cơ sở Ngũ Phúc (0.04 ha); Mở rộng Trường mầm non cơ sở 2 Điểm trường mầm non Quảng Đạt 0.50 ha (trong đó 0.34 ha đã thống kê vào hiện trạng); mở rộng trường TT GDTT (0.03 ha)	DGD	Xã Ngũ Phúc	0,76	LUC; CLN; DGT; DTL	0,76	
14	Xây dựng Trường Tiểu học xã Kim Liên (0.48ha); Mở rộng Trường Trung học cơ sở (0.37 ha); Mở rộng Trường THCS điểm Kim Khê cũ (0.05 ha);	DGD	Xã Kim Liên	0,90	LUC; DTL; CTS; DGT; DTT	0,90	
15	Mở rộng Trường Tiểu học (0.32 ha); Mở rộng Trường THCS Kim Đỉnh (0.03 ha)	DGD	Xã Kim Đỉnh	0,35	LUC; DTL	0,35	
16	Mở rộng điểm Trường Mầm non Tân Tiến xã Đại Đức (0.34 ha); Mở rộng Trường Tiểu học cơ sở thôn Kim Đỉnh (0.19 ha); Mở rộng Trường Tiểu học cơ sở thôn Tân Tiến (0.02 ha); Mở rộng Trường THCS Đại Đức (0.08 ha)	DGD	Xã Đại Đức	0,62	LUC; DGT; DTL; DTT; MNC	0,62	
17	Mở rộng trường mầm non Đồng Gia 0.62 ha (đã thống kê vào hiện trạng, chưa làm thủ tục chuyển mục đích) Mở rộng trường mầm non Đồng Gia cơ sở Cẩm La 0.48 ha (đã thống kê vào hiện trạng, chưa làm thủ tục chuyển mục đích ha, mở rộng trường tiểu học (0,07 ha)	DGD	Xã Đồng Cẩm	1,17	CTS; LUC; DTL; MNC; ONT	1,17	

Báo cáo tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Kim Thành

1.5	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT		8,45		7,30	1,15
1	Mở rộng sân vận động trung tâm xã	DTT	Xã Lai Vu	0,43	CLN; NTS	0,43	
2	xây dựng sân thể thao thôn Tường Vu	DTT	Xã Cộng Hòa	0,30	LUC; DTL; DGT	0,30	
3	Mở rộng sân vận động trung tâm xã	DTT	Xã Tuấn Việt	1,12	LUC; CLN; DTL; DGT	1,12	
4	Xây dựng sân vận động trung tâm xã	DTT	Xã Kim Xuyên	1,20	LUC; DTL; DGT	1,20	
5	Xây dựng sân thể thao thôn Dường Thái Bắc	DTT	Xã Phúc Thành	0,40	LUC; DTL; DGT	0,40	
6	Xây dựng đường vào sân vận động Trung tâm Ngũ Phúc	DTT	Xã Ngũ Phúc	0,09	HNK; DGT	0,09	
7	Xây dựng sân thể thao thôn Quảng Đạt	DTT	Xã Ngũ Phúc	0,41	LUC; CLN; DGT; DTL	0,41	
8	Xây dựng sân thể thao thôn Thiên Xuân	DTT	Xã Kim Tân	0,25	LUC; DGT; DTL		0,25
9	Xây dựng sân thể thao thôn Hải Ninh	DTT	Xã Kim Tân	0,25	LUC; DGT; DTL		0,25
10	Xây dựng sân thể thao thôn Thiên Đông	DTT	Xã Kim Tân	0,25	LUC; DGT; DTL		0,25
11	Xây dựng sân thể thao thôn Trung Tuyền	DTT	Xã Bình Dân	0,25	LUC; DGT; DTL		0,25
12	Mở rộng sân thể thao thôn Phong Nội	DTT	Xã Bình Dân	0,15	LUC; DGT; DTL		0,15
13	Xây dựng sân vận động xã	DTT	Xã Liên Hòa	1,20	LUC; HNK; SKC; DGT; DTL	1,20	
14	Mở rộng sân thể thao thôn Lạc Thiện	DTT	Xã Liên Hòa	0,26	LUC; DGT; DTL	0,26	
15	Xây dựng sân thể thao thôn Trung Hạng	DTT	Xã Liên Hòa	0,30	LUC; DGT; DTL	0,30	
16	Mở rộng sân vận động xã	DTT	Xã Đại Đức	0,57	LUC; CLN	0,57	
17	Xây dựng sân thể thao thôn Kim Định	DTT	Xã Đại Đức	0,22	CLN	0,22	
18	Mở rộng sân thể thao thôn Định Giọng	DTT	Xã Đại Đức	0,05	CLN	0,05	
19	Mở rộng sân thể thao thôn Đại Tiến	DTT	Xã Đại Đức	0,10	LUC; DGT; DTL	0,10	
20	Mở rộng sân thể thao thôn Kiến Lễ	DTT	Xã Đại Đức	0,20	LUC; DGT; DTL	0,20	
21	Xây dựng sân thể thao thôn Kỳ Côi	DTT	Xã Tam Kỳ	0,15	LUC; DGT; DTL	0,15	
22	Mở rộng sân thể thao thôn Nghĩa Xuyên	DTT	Xã Tam Kỳ	0,15	LUC; DGT; DTL	0,15	
23	Mở rộng sân thể thao thôn Đồng Kênh	DTT	Xã Tam Kỳ	0,15	LUC; DGT; DTL	0,15	

Báo cáo tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Kim Thành

1.6	Đất rác thải	DRA		0,43		0,43	0,00
1	Xây dựng bãi rác thôn Bò Nông xã Tuấn Việt	DRA	Xã Tuấn Việt	0,20	LUC	0,20	
2	Điểm chung chuyển rác xã Cộng Hòa	DRA	Xã Cộng Hòa	0,03	LUC	0,03	
3	Xây dựng bãi rác khu Đồng Kênh, Đồng Thủy, Lò Ngói	DRA	Xã Đồng Cẩm	0,20	LUC	0,20	
1.7	Đất tôn giáo	TON		3,24		3,24	
1	Mở rộng chùa Kim Liên (đã thống kê vào hiện trạng nhưng chưa làm thủ tục chuyển mục đích)	TON	Xã Cộng Hòa	0,02	CLN;	0,02	
2	Mở rộng chùa Quang Minh, chùa Liên Hoa, chùa Thiện(đã thống kê vào hiện trạng nhưng chưa làm thủ tục chuyển mục đích)	TON	Xã Thượng Vũ	0,26	LUC; DGT	0,26	
3	Mở rộng chùa Linh Ứng thôn Bắc (đã thống kê vào hiện trạng nhưng chưa làm thủ tục chuyển mục đích)	TON	Xã Cổ Dũng	0,18	LUC	0,18	
4	Mở rộng chùa Kim Liên (0.04 ha), chùa Tiên Linh (0.01 ha), chùa Linh Quang (1.32 ha) (đã thống kê vào hiện trạng nhưng chưa làm thủ tục chuyển mục đích)	TON	Xã Kim Xuyên	1,36	LUC	1,36	
5	Mở rộng chùa Phúc Khê, chùa Kim Vân	TON	Xã Kim Liên	0,07	CLN; HNK	0,07	
6	Mở rộng chùa Quang Minh (0.01 ha đã thống kê vào hiện trạng nhưng chưa làm thủ tục chuyển mục đích), bãi đỗ xe chùa Quang Khánh thôn Dưỡng Mông (0.60 ha) và chùa Quang Khánh thôn Quảng Đạt (0.30 ha đã thống kê vào hiện trạng nhưng chưa làm thủ tục chuyển mục đích)	TON	Xã Ngũ Phúc	0,91	LUC; DTL	0,91	
7	Mở rộng chùa Thiện (đã thống kê vào hiện trạng nhưng chưa làm thủ tục chuyển mục đích)	TON	Xã Kim Anh	0,01	LUC	0,01	
8	Mở rộng chùa Khánh Quang (0.01 ha), chùa Diên Khánh (0.06 ha), chùa Tân Đồng (0.01 ha) , chùa Quang Minh (0.19 ha) (tất cả đã thống kê vào hiện trạng nhưng chưa làm thủ tục chuyển mục đích)	TON	Xã Kim Tân	0,27	LUC; CLN; NTS	0,27	
9	Mở rộng chùa Đồng Tô (đã thống kê vào hiện trạng nhưng chưa làm thủ tục chuyển mục đích)	TON	Xã Bình Dân	0,04	NTS;ONT	0,04	
10	Mở rộng chùa Vinh Khánh (đã thống kê vào hiện trạng nhưng chưa làm thủ tục chuyển mục đích)	TON	Xã Liên Hòa	0,02	LUC	0,02	
11	Mở rộng nhà thờ Đồng Kênh	TON	Xã Tam Kỳ	0,10	CLN; DGT; DVH	0,10	
1.8	Đất nghĩa trang nghĩa địa	NTD		17,00		9,50	7,50

Báo cáo tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Kim Thành

	Quy hoạch nghĩa trang nhân dân tập trung và mở rộng nghĩa địa các thôn (xã Lai Vu 1,30 ha, xã Cộng Hòa 1.0 ha, xã Cổ Dũng 1.21 ha, xã Tuấn Việt 1.0 ha, xã Kim Xuyên 1.0 ha, xã Phúc Thành 1.0 ha, xã Ngũ Phúc 0.90 ha, xã Kim Anh 0.82 ha, xã Kim Liên 1.06 ha, xã Kim Tân 1.0 ha, xã Kim Đính 1.0 ha, xã Bình Dân 1.0 ha, xã Tam Kỳ 1.0 ha, xã Đồng Cẩm 1.0 ha, xã Liên Hòa 0.80 ha, xã Đại Đức 0.91 ha)	NTD	Xã Lai Vu	17,00	LUC; DGT	9,50	7,50
1.9	Đất chợ	DCH		6,43		6,43	0,00
1	Xây dựng chợ xã Kim Tân	DCH	Xã Kim Tân	2,60	LUC; DGT; DTL	2,60	
2	Xây dựng chợ xã Kim Xuyên	DCH	Xã Kim Xuyên	0,18	DGD	0,18	
3	Xây dựng chợ xã Tuấn Việt	DCH	Xã Tuấn Việt	1,20	LUC; DGT; DTL	1,20	
4	Xây dựng chợ xã Thượng Vũ	DCH	Xã Thượng Vũ	1,20	LUC; DGT; DTL	1,20	
5	Xây dựng chợ xã Đại Đức	DCH	Xã Đại Đức	0,25	LUC; DGT; DTL	0,25	
6	Chợ xã Tam Kỳ	DCH	Xã Tam Kỳ	0,10	DGD	0,10	
7	Chợ xã Kim Đính	DCH	Xã Kim Đính	0,90	LUC; DGT; DTL	0,90	
2	Đất ở tại nông thôn	ONT		190,93		151,48	39,45
1	Điểm dân cư mới số 2 thôn Hợp Nhất	ONT	Xã Lai Vu	2,45	HNK	2,45	
2	Điểm dân cư nhỏ lẻ và xử lý xen kẹt	ONT	Xã Lai Vu	1,55	LUC; HNK; CLN	1,55	
3	Điểm dân cư mới số 1 thôn Tường Vu xã Cộng Hòa	ONT	Xã Cộng Hòa	1,35	LUC; CLN; NTS; DGT; DTL	1,35	
4	Điểm dân cư mới số 2 thôn Tường Vu xã Cộng Hòa	ONT	Xã Cộng Hòa	3,20	LUC; CLN; NTS; DGT; DTL	3,20	
5	Khu dân cư mới phía Đông thôn Thanh Liên, xã Cộng Hòa	ONT	Xã Cộng Hòa Xã Thượng Vũ	5,00	LUC; CLN; NTS; DGT; DTL	5,00	
6	Khu dân cư mới xã Cổ Dũng, khu công nghiệp Kim Thành I	ONT	Xã Cổ Dũng	21,50	LUC; DGT; DTL	21,50	
7	Xây dựng điểm dân cư mới khu Đồng Hóp	ONT	Xã Cổ Dũng	0,56	LUC; DGT; DTL	0,56	
8	Xây dựng điểm dân cư mới khu Đồng Thủy	ONT	Xã Cổ Dũng Xã Thượng Vũ	1,99	LUC; DGT; DTL	1,99	
9	Các điểm dân cư nhỏ và xử lý xen kẹt	ONT	Xã Cổ Dũng	1,58	LUC; CLN	1,58	
10	Khu dân cư mới thôn Vang Phan, giáp trường mầm non trung tâm xã Tuấn Việt	ONT	Xã Tuấn Việt	5,00	LUC; NTS; HNK; CLN; NTS ; DGT; DTL	5,00	
11	Xây dựng các điểm dân cư mới thôn Bùng Dừa (2 vị trí)	ONT	Xã Tuấn Việt	4,95	LUC; DGT; DTL		4,95
12	Các điểm dân cư nhỏ và xử lý xen kẹt	ONT	Xã Tuấn Việt	1,50	LUC; CLN; NTS	1,50	

Báo cáo tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Kim Thành

13	Các điểm dân cư nhỏ và xử lý xen kẹt	ONT	Xã Kim Đĩnh	1,56	LUC;CLN; NTS;	1,56	
14	Điểm dân cư mới Xứ Đường Gia	ONT	Xã Đồng Cẩm	1,00	LUC; DGT; DTL	1,00	
15	Khu dân cư mới thôn Phú Gia xã Đồng Cẩm	ONT	Xã Đồng Cẩm	5,00	LUC; DGT; DTL		5,00
16	Khu dân cư mới thôn Quảng Bình xã Đồng Cẩm	ONT	Xã Đồng Cẩm	5,00	LUC; DGT; DTL	5,00	
17	Các điểm dân cư nhỏ và xử lý xen kẹt	ONT	Xã Đồng Cẩm	1,50	LUC; CLN; DGT; DTL	1,50	
18	Khu dân cư mới xã Thượng Vũ, huyện Kim Thành	ONT	Xã Thượng Vũ	8,10	LUC; DGT; DTL	8,10	
19	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Thượng Đổ I	ONT	Xã Thượng Vũ	0,44	CLN;NTS; DGT; DTL	0,44	
20	Xử lý xen kẹt trong khu dân cư	ONT	Xã Thượng Vũ	1,20	LUC; HNK; CLN	1,20	
21	Xử lý xen kẹt trong khu dân cư	ONT	Xã Phúc Thành	1,20	LUC; HNK; CLN	1,20	
22	Xây dựng điểm dân cư mới cạnh chùa Cảnh Linh	ONT	Xã Phúc Thành	2,00	LUC; DGT; DTL	2,00	
23	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Thiện Đáp giai đoạn 2(1,31 ha), thôn Phương Duệ (0,81 ha)	ONT	Xã Kim Xuyên	2,11	LUC; HNK; CLN; NTS; NTD; MNC; DGT; DTL	2,11	
24	Điểm dân cư khu Má Thá, khu cửa ông Vang; khu cửa ông Thuần	ONT	Xã Kim Xuyên	2,66	LUC;CLN; DGT; DTL	2,66	
25	Điểm dân cư mới thôn Phương Duệ, đường đi cổng Phú Hải	ONT	Xã Kim Xuyên	2,00	HNK; CLN	2,00	
26	Xây dựng khu dân cư mới xã Kim Xuyên (khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất ven Nút Giao lập thể).	ONT	Xã Kim Xuyên	12,10	LUC; CLN;DGT; DTL	12,10	
27	Các điểm dân cư nhỏ và xử lý xen kẹt	ONT	Xã Kim Xuyên	1,50	LUC; CLN	1,50	
28	Xây dựng khu dân cư mới xã Ngũ Phúc		Xã Ngũ Phúc	16,00	LUC; CLN; NTS; MNC; DGT; DTL	16,00	
29	Xây dựng khu dân cư mới thôn Quảng Đạt xã Ngũ Phúc	ONT	Xã Ngũ Phúc	12,80	LUC; CLN; DGT; DTL		12,80
30	Điểm dân cư mới khu cửa ông Vụ	ONT	Xã Ngũ Phúc	2,00	LUC; DGT; DTL	2,00	
31	Điểm dân cư thôn Cống Khê khu Đổng cao (trước cửa UBND xã Kim Khê cũ)	ONT	Xã Kim Liên	4,80	LUC; CLN NTS; DGT; DTL	4,80	
32	Điểm dân cư khu Bãi Dề, cạnh chùa Cống Khê	ONT	Xã Kim Liên	2,00	LUC; DGT; DTL		2,00
33	Khu dân cư mới thôn Cổ Phục Nam, xã Kim Liên	ONT	Xã Kim Liên	10,00	LUC; DGT; DTL	10,00	
34	Các điểm dân cư nhỏ thôn Cổ Phục Bắc, Cổ Phục Nam và xử lý xen kẹt	ONT	Xã Kim Liên	3,63	LUC; CLN NTS;	3,63	
35	Xây dựng các điểm dân cư mới xã Kim Anh (thôn Tân Thành 0.69 ha, thôn Văn Minh 0,47 ha)	ONT	Xã Kim Anh	1,16	LUC; CLN DGT; DTL	1,16	

Báo cáo tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Kim Thành

36	Xử lý xen kẹt trong khu dân cư (thôn Lễ Độ 1 điểm, thôn Văn Minh 2 điểm, thôn Quang Khai 1 điểm)	ONT	Xã Kim Anh	1,96	LUC; HNK; CLN DGT; DTL	1,96	
37	Điểm dân cư mới xứ sau nghĩa trang	ONT	Xã Bình Dân	3,00	LUC; HNK; CLN DGT; DTL		3,00
38	Các điểm dân cư mới xứ Ao Châu thôn Phú Nội; khu Trại Lợn thôn Phát Minh; cạnh nhà văn hóa thôn Phong Nội	ONT	Xã Bình Dân	3,05	LUC; CLN; NTS; DGT; DTL		3,05
39	Khu dân cư mới thôn Hải Ninh, xã Kim Tân	ONT	Xã Kim Tân	6,90	LUC; CLN; NTS; DGT; DTL	6,90	
40	Điểm dân cư mới xứ Cống Mới, Đồng Trước thôn Thiên Đông	ONT	Xã Kim Tân	1,30	LUC; DGT; DTL	1,30	
41	Các điểm dân cư nhỏ và xử lý xen kẹt	ONT	Xã Kim Tân	1,20	LUC; CLN	1,20	
42	Khu dân cư mới xứ Cửa Trường, thôn Hưng Hòa, xã Liên Hòa	ONT	Xã Liên Hòa	5,00	LUC; DGT; DTL		5,00
43	Các điểm dân cư nhỏ và xử lý xen kẹt	ONT	Xã Liên Hòa	1,00	LUC; CLN	1,00	
44	Điểm dân cư mới xứ Đổng Dừa (giai đoạn 1 còn 0.6 ha; giai đoạn 2 là 2.60 ha)	ONT	Xã Tam Kỳ	3,20	LUC; DGT; DTL	3,20	
45	Điểm dân cư mới sau chùa	ONT	Xã Tam Kỳ	4,00	LUC; DGT; DTL	4,00	
46	Khu dân cư mới phía Nam đường QL17B thôn Nại Đông xã Tam Kỳ	ONT	Xã Tam Kỳ	3,65	LUC; CLN; DGT; DTL		3,65
47	Các điểm dân cư nhỏ và xử lý xen kẹt	ONT	Xã Tam Kỳ	1,20	LUC; CLN	1,20	
48	Xây dựng điểm dân cư mới sau trạm y tế (giai đoạn 2)	ONT	Xã Đại Đức	1,76	LUC; DGT; DTL	1,76	
49	Điểm dân cư thôn Văn Thọ (0,94 ha), thôn Kiến Lễ (1,38 ha) xã Đại Đức	ONT	Xã Đại Đức	2,12	LUC; CLN; DGT; DTL	2,12	
50	Các điểm dân cư nhỏ và xử lý xen kẹt	ONT	Xã Đại Đức	1,20	LUC; CLN	1,20	
3	Đất ở đô thị			0,34		0,34	
	Xử lý xen kẹt trong khu dân cư	ODT	TT Phú Thái	0,34	CLN	0,34	
4	Đất trụ sở	TSC		5,95		0,95	5,00
1	Trụ sở Kho bạc nhà nước huyện Kim Thành	TSC	Xã Phúc Thành	0,35	LUC; DGT; DTL	0,35	
2	Trung tâm hành chính huyện Kim Thành	TSC	Xã Ngũ Phúc	5,00	LUC; CLN; NTS; DGT; DTL		5,00
3	Đất trụ sở (trong đó Trụ sở thi hành án huyện Kim Thành 0,30 ha)	TSC	Xã Kim Xuyên	0,60	LUC; DGT; DTL	0,60	
5	Đất tín ngưỡng	TIN		0,49		0,49	
1	Xây dựng đình An Thái	TIN	TT Phú Thái	0,24	NTS; DVH	0,24	
2	Mở rộng đình thôn Kỳ Côi	TIN	Xã Tam Kỳ	0,25	DTT	0,25	
II	Công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất			91,79		46,62	45,17
1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		46,58		29,48	17,10

Báo cáo tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Kim Thành

1	Xây dựng cơ sở kinh doanh hàng nông sản của bà Nguyễn Thị Diễm Hương	TMD	Xã Cộng Hòa	0,69	LUC;DGT; DTL	0,69	
2	Xây dựng cơ sở kinh doanh tói của bà Phan Thị Thanh Nhân	TMD	Xã Cộng Hòa	0,53	LUC;DGT; DTL	0,53	
3	Xây dựng Cơ sở sửa chữa ô tô và kinh doanh vận tải kho bãi của ông Phạm Văn Thịnh	TMD	Xã Tuấn Việt	0,63	LUC;DGT; DTL	0,63	
4	Xây dựng cơ sở bến bãi kinh doanh VLXD của bà Vũ Thị Diễm	TMD	Xã Thượng Vũ	1,04	HNK; DGT	1,04	
5	Xây dựng bến bãi KDVLXD Than và Xi than (của ông Lê Đức Phong 0.27ha, ông Lê Đức Tuấn 0.58 ha)	TMD	Xã Thượng Vũ	0,85	HNK; DGT	0,85	
6	Cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và hàng nông sản tại xã Tuấn Việt của ông Đào Văn Dũng	TMD	Xã Tuấn Việt	0,68	LUC;DGT; DTL	0,68	
7	Mở rộng cơ sở dịch vụ thương mại tổng hợp, nhà hàng ăn uống vui chơi giải trí của ông Đinh Văn Dũng	TMD	Xã Tuấn Việt	0,12	DGT; NTD	0,12	
8	Mở rộng Bến bãi KDVLXD của ông Phạm Văn Giang	TMD	Xã Tuấn Việt	2,92	HNK;DGT		2,92
9	Bến bãi KDVLXD khu Bãi Nguyễn	TMD	Xã Tuấn Việt	2,01	HNK;DGT		2,01
10	Bến bãi KDVLXD khu ngoài đê xứ Góc Vuông	TMD	Xã Tuấn Việt	0,00	HNK;DGT		0,00
11	Bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng khu ngoài đê bãi Dừa (Sơn)	TMD	Xã Tuấn Việt	1,50	HNK;DGT		1,50
12	Cơ sở dịch vụ thương mại tổng hợp, dịch vụ lưu trú, nhà nghỉ, dịch vụ nhà hàng ăn uống và vui chơi giải trí của bà Tạ Thị Hương	TMD	Xã Tuấn Việt	0,17	HNK;NTS; MNC; DTL	0,17	
13	Cơ sở thương mại, dịch vụ của hộ ông Trần Văn Quyết	TMD	Xã Tuấn Việt	0,17	LUC; CLN; TMD	0,17	
14	Cơ sở dịch vụ thương mại tổng hợp và nhà nghỉ của bà Tăng Thị Huế	TMD	Xã Lai Vu	0,35	LUC: DGT	0,35	
15	Dự án bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng tại xã Phúc Thành (dự án của ông Trần Văn Duyên 0.60 ha, ông Đỗ Văn Khanh 0.60 ha, ông Trần Trung Kiên 0.40 ha)	TMD	Xã Phúc Thành	1,60	SKC	1,60	
16	Quỹ tín dụng nhân dân TT Phú Thái	TMD	TT Phú Thái	0,03	LUC	0,03	
17	Công ty Bảo Việt Hải Dương	TMD	TT Phú Thái	0,02		0,02	
18	Dự án bến bãi kinh doanh VLXD và khu vui chơi giải trí và dịch vụ thương mại của ông Nguyễn Văn Thiện	TMD	Xã Ngũ Phúc	3,01	SKC	3,01	
19	Xây dựng cơ sở kinh doanh hàng nội thất và dịch vụ thương mại của ông Nguyễn Thành Trường	TMD	Xã Ngũ Phúc	0,53	LUC; NTS; DGT; DTL	0,53	
20	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ thôn Quảng Đạt (giáp khu trụ sở mới)	TMD	Xã Ngũ Phúc	8,25	LUC; NTS; DGT; DTL	8,25	

Báo cáo tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Kim Thành

21	Xây dựng bãi đỗ xe, kinh doanh hàng tạp hóa của ông Nguyễn Ngọc Sinh	TMD	Xã Đồng Cẩm	0,06	PNK	0,06	
22	Khu dịch vụ vui chơi giải trí, ăn uống (Dự án của Ông Nguyễn Văn Ân)	TMD	Xã Đồng Cẩm	0,72	LUC;DGT; DTL	0,72	
	Cơ sở kinh doanh vàng bạc, sửa chữa xe máy và kinh doanh dịch vụ tổng hợp của ông Nguyễn Đăng Nam tại xã Đồng Cẩm	TMD	Xã Đồng Cẩm		LUC;DGT; DTL		
23	Xây dựng trung tâm vui chơi giải trí, kinh doanh dịch vụ tổng hợp nhà hàng của bà Hứa Thị Thương	TMD	Xã Kim Liên	0,38	LUC;DGT; DTL	0,38	
24	Đất dịch vụ thương mại khu Rộc Cây (Ông Nguyễn Thành Luận 0,40 ha; Ông Hoàng Văn Huy 0.42 ha; Ông Đỗ Văn Cung 0.41 ha; ông Bùi Văn Khương 0.60 ha, ông Phạm Chí Thành 0.70 ha)	TMD	Xã Kim Liên	2,53	LUC;DGT; DTL	2,53	
25	Xây dựng Trung tâm thương mại dịch vụ tổng hợp Anh Khôi của bà Nguyễn Thị Đã tại xã Kim Liên	TMD	Xã Kim Liên	0,53	LUC;DGT; DTL	0,53	
26	Cửa hàng xăng dầu xã Cổ Dũng	TMD	Xã Cổ Dũng	0,50	LUC;DGT; DTL		0,50
27	Cơ sở vận tải kho bãi, nhà xưởng, sửa chữa xe ô tô và kinh doanh vật liệu xây dựng của ông Nguyễn Văn Tuấn	TMD	Xã Kim Xuyên	0,55	HNK	0,55	
28	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ giáp nghĩa trang liệt sỹ	TMD	Xã Kim Xuyên	2,70	LUC;DGT; DTL		2,70
29	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ xứ Cù Đúc thôn Quỳnh Khê	TMD	Xã Kim Xuyên	0,37	LUC;DGT; DTL	0,37	
30	Dự án dịch vụ thương mại, kinh doanh vật liệu xây dựng (Dự án của ông Cao Văn Vinh)	TMD	Xã Kim Tân	0,57	LUC;DGT; DTL	0,57	
31	Đất thương mại dịch vụ khu chợ Nổ cũ	TMD	Xã Kim Tân	0,25	DCH	0,25	
32	Đất dịch vụ xứ Đồng Bóp (giáp sông An Thành)	TMD	Xã Kim Anh	2,60	LUC; CLN; NTS; DGT; DTL	2,60	
33	Đất thương mại dịch vụ Xứ Dộc Đồng Mỹ	TMD	Xã Kim Anh	0,30	LUC;DGT; DTL	0,30	
34	Xây dựng Trung tâm thương mại dịch vụ tổng hợp Hiếu Thảo của ông Bùi Văn Toán tại xã Kim Anh, huyện Kim Thành	TMD	Xã Kim Anh	1,00	LUC;DGT; DTL	1,00	
35	Đất thương mại dịch vụ ngã 3 vòng xuyên xứ Đồng Thúng, Đầm Ngoài (xã Kim Anh 5.40 ha)	TMD	Xã Kim Anh	5,40	LUC; CLN; DGT; DTL		5,40
36	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở gia công cơ khí của hộ kinh doanh của bà Nguyễn Thị Minh	TMD	Xã Kim Đỉnh	0,50	CLN; NTS	0,50	
37	Dự án thương mại kinh doanh dịch vụ của ông Nguyễn Văn Cường	TMD	Xã Kim Đỉnh	0,50	LUC;DGT; DTL		0,50
38	Cơ sở dịch vụ ăn uống, thương mại tổng hợp của ông Ngô Văn Đại	TMD	Xã Kim Đỉnh	0,45	CLN; NTS	0,45	
39	Dự án khu sinh thái Thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD	Xã Tam Kỳ	1,57	LUC; HNK; DGT; DTL		1,57

Báo cáo tóm tắt Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Kim Thành

2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC		30,21		17,14	13,07
1	Cơ sở sản xuất kinh doanh tổng hợp của Công ty TNHH Huy Khoa HD	SKC	Xã Lai Vu	2,65	HNK; DGT		2,65
2	Mở rộng trạm cấp nước ngoài bãi sông	SKC	Xã Cộng Hòa	0,04	LUC	0,04	
3	Đất sản xuất kinh doanh khu Cửa Ga thôn Lai Khê	SKC	Xã Cộng Hòa	1,10	HNK		1,10
4	Mở rộng Cơ sở sản xuất của ông Nguyễn Văn Bình (Cổ Dũng 0,62 ha, Tuấn Việt 0,88 ha)	SKC	Xã Cổ Dũng	0,62	LUC;DGT; DTL	0,62	
			Xã Tuấn Việt	0,88		0,88	
5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh khu Hòa Xa	SKC	Xã Cổ Dũng	0,32	CLN; NTS		0,32
6	Cơ sở sản xuất và chế biến gỗ của ông Nguyễn Danh Ngọc	SKC	Xã Cổ Dũng	0,14	CLN; NTS	0,14	
7	Mở rộng Trạm cấp nước sạch	SKC	Xã Cổ Dũng	0,08	LUC; DTL	0,08	
8	Mở rộng cơ sở sản xuất Phù Trúc của ông Tạ Quang Minh	SKC	Xã Thượng Vũ	0,95	LUC;DGT; DTL	0,95	
9	Mở rộng Cơ sở dịch vụ vận tải kho bãi SXVLXD và KD hàng nông sản của ông Trần Đình Trọng	SKC	Xã Tuấn Việt	0,30	LUC;DGT; DTL	0,30	
10	Cơ sở sản xuất và mua bán vật tư NN, thực phẩm của ông Vũ Đình Phi	SKC	Xã Tuấn Việt	0,35	CLN; NTS	0,35	
11	Cơ sở dệt may xuất khẩu, đồ chơi trẻ em, cho thuê nhà xưởng, kho bãi của bà Đinh Thị Thủy	SKC	Xã Tuấn Việt	0,58	LUC;DGT; DTL	0,58	
12	Nhà máy nước sạch Tuấn Việt công suất 25.000 m3/ngđ	SKC	Xã Tuấn Việt	1,00	CLN; NTS	1,00	
13	Trạm đẩy nước thô phục vụ nhà máy nước Tuấn Việt công suất 25.000 m3/ngđ	SKC	Xã Tuấn Việt	0,05	CLN; NTS	0,05	
14	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH Trung Thành ADHD)	SKC	Xã Cộng Hòa	2,75	LUC;DGT; DTL	2,75	
15	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giáp công ty Toàn Cầu (trong đó dự án của bà Nguyễn Thị Phú 0.59 ha)	SKC	Xã Kim Xuyên	1,66	LUC; HNK; CLN; NTS; DGT; DTL	1,66	
16	Mở rộng làng nghề Hương thôn Đường Thái Bắc	SKC	Xã Phúc Thành	3,23	LUC;DGT; DTL		3,23
17	Xây dựng Trạm trộn bê tông của bà Mai Thị Ngân	SKC	Xã Phúc Thành	0,28	HNK; DTL	0,28	
19	Đất sản xuất phi nông nghiệp (cạnh Công ty giấy Trung Ze)	SKC	Xã Phúc Thành	2,20	DGT	2,20	
20	Xây dựng cơ sở sản xuất, ép cọc bê tông cốt thép, kinh doanh VLXD nội thất, kho bãi và thương mại dịch vụ của ông Bùi Văn Đức	SKC	Xã Ngũ Phúc	0,52	LUC;DGT; DTL	0,52	
21	Dự án phân loại và chế biến than của ông Tạ Vinh Quang	SKC	Xã Bình Dân	1,89	LUC;DGT; DTL	1,89	
22	Nhà máy nước sạch xã Liên Hòa công suất 25.000 m3/ngđ	SKC	Xã Liên Hòa	2,00	LUC;DGT; DTL	2,00	
23	Trạm đẩy nước thô phục vụ nhà máy nước Liên Hòa công suất 25.000 m3/ngđ	SKC	Xã Liên Hòa	0,05	HNK	0,05	
24	Đất sản xuất kinh doanh (điểm công nghiệp ngoài đê Kim Liên)	SKC	Xã Kim Liên	5,77	LUC;DGT; DTL		5,77

25	Mở rộng cơ sở sản xuất bao bì, may mặc xuất khẩu của ông Lê Vũ Long	SKC	TT Phú Thái	0,80	NTS	0,80	
3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS		15,00		0,00	15,00
1	Khu khai thác đất khoáng sản xã Tuấn Việt	SKS	Xã Tuấn Việt	15,00	HNK; DGT; DTL		15,00
D	Các công trình dự án khác			95,65		65,05	30,60
1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		58,52		37,14	21,38
1	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng Bãi Ngoài Đê	NTS	Xã Thượng Vũ	6,74	HNK		6,74
2	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng Xứ Năm Ràng và xứ Đồng Sau thôn Bùng Dừa; Dáng điều Quang Phan	NTS	Xã Tuấn Việt	4,74	LUC;HNK; CLN; DTL	4,74	
3	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng thôn Lễ Độ	NTS	Xã Kim Anh	0,60	LUC; DTL	0,60	
4	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, Xứ Cửa Cay Giáp chùa Hương Khánh, Xứ Góc Sĩ	NTS	Xã Bình Dân	3,00	LUC; DTL		3,00
5	Dự án nuôi trồng thủy sản của ông Nguyễn Văn Lớn	NTS	Xã Bình Dân	3,95	HNK; CLN	3,95	
6	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng Khu Đồng Pháo, Khu Đồng Thuyền, Khu Bãi Ông Xuyên, khu bãi cửa trại Mạnh Hà; khu Cầu Bến	NTS	Xã Tam Kỳ	5,00	LUC;HNK; CLN; DTL		5,00
7	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng Xứ Đồng Ba Quả, Xứ Đồng Vị, Xứ Đầu Bàng, Xứ Rộng Làng, Xứ đồng Cống, Xứ Đồng Me, Xứ Canh Đồng, Xứ Ông Lâu, Xứ Ngòi Đầy	NTS	Xã Liên Hòa	5,00	LUC;HNK;DT L	5,00	
8	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng Xứ đồng Bãi Đường Quán thôn Dương Mông; Xứ Đồng bãi Cống cùng thôn Bằng Lai	NTS	Xã Ngũ Phúc	1,55	LUC;DTL	1,55	
9	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng khu Đồng Khâm, xứ bãi San, xứ Quán Đích	NTS	Xã Kim Tân	6,64	LUC;HNK;DT L		6,64
10	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng Xứ Lò Vôi	NTS	Xã Đồng Cẩm	3,00	LUC;HNK;DT L	3,00	
11	Dự án nuôi trồng thủy sản của ông Ngô Văn Tuấn	NTS	Xã Liên Hòa	11,30	HNK; DTL	11,30	
12	Dự án nuôi trồng thủy sản của ông Nguyễn Văn Anh	NTS	Xã Liên Hòa	6,31	LUC; DGT; DTL	6,31	
13	Dự án chuyển đổi diện tích cấy lúa hiệu quả thấp sang đào ao thả cá, kết hợp lập vườn trồng cây ăn quả của ông Nguyễn Văn Duyên	NTS	Xã Liên Hòa	0,69	LUC; DGT	0,69	
2	Đất nông nghiệp khác	NKH		37,13		27,91	9,22
1	Khu chăn nuôi tập trung xứ đồng Bến Huề	NKH	Xã Lai Vu	4,50	LUC; DGT; DTL	4,50	
2	Cơ sở chế biến nông sản thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ nông nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản	NKH	Xã Cổ Dũng	4,88	LUC; NTS; DGT;DTL	4,88	
3	Khu chăn nuôi tập chung đội 7 thôn Phương Tân	NKH	Xã Kim Liên	0,68	LUC	0,68	

4	Xây dựng cơ sở chăn nuôi gia súc của ông Ngô Văn Đại	NKH	Xã Đại Đức	8,14	HNK; DTL	8,14	
5	Xây dựng cơ sở chăn nuôi gia súc của ông Đồng Xuân Công	NKH	Xã Đại Đức	5,10	NTS; HNK; DTL; DGT	5,10	
6	Dự án Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và nuôi trồng thủy sản của ông Ngô Đình Thiện tại xã Kim Tân	NKH	Xã Kim Tân	4,61	LUC; DGT; DTL	4,61	
7	Khu chăn nuôi tập trung Xứ Sông Ngân	NKH	Xã Đồng Cẩm	2,75	LUC; DGT; DTL		2,75
8	Khu chăn nuôi tập trung xứ Diển Trà, xứ Cửa Chùa An Bình	NKH	Xã Tuấn Việt	2,97	NTS; HNK; DTL; DGT		2,97
9	Khu chăn nuôi tập chung Xứ đồng chân dê thôn Quảng Đạt, Xứ đồng Bãi Đầm Quýt thôn Bằng Lai	NKH	Xã Ngũ Phúc	3,50	NTS; DTL; DGT		3,50

2. Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng trong trong phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Kim Thành.

Bảng 6: Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng trong trong phương án điều chỉnh quy hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1392,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	961,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>961,93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	112,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	160,28
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	151,53
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	6,01
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		77,50
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	18,71
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	19,37
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	19,45
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	13,97
2.5	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS	5,29
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	0,00
2.7	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	0,71
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	33,14

PHẦN III GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Nhóm giải pháp về thích ứng với biến đổi khí hậu

Những năm gần đây, BĐKH ngày càng phức tạp, khó lường. Điều này sẽ là thách thức lớn cho nhiệm vụ phát triển đô thị bền vững; huyện là nơi cũng chịu nhiều ảnh hưởng của một số tác động của biến đổi khí hậu (bão, gió, mưa lớn gây ngập lụt cục bộ, sạt lở bờ sông ...), do vậy trong điều kiện giảm thiểu và thích ứng trong điều kiện biến đổi khí hậu phải được quan tâm hàng đầu, đến năm 2030 và xa hơn để đảm bảo an toàn, bảo vệ tài sản các công trình phúc lợi công cộng của nhân dân cần phải có những giải pháp như sau:

Một là, nâng cao năng lực giám sát biến đổi khí hậu, quan trắc khí tượng thủy văn, dự báo, cảnh báo, truyền tin về thiên tai và khí hậu cực đoan;

Hai là, đảm bảo an toàn cho hệ thống công trình thủy lợi, công trình phòng tránh thiên tai;

Ba là, cải thiện hệ thống quản lý rủi ro thiên tai; thúc đẩy giảm nhẹ rủi ro thiên tai, chú trọng giải pháp quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng, phát huy tri thức địa phương trong phòng tránh thiên tai;

Bốn là, triển khai các giải pháp phòng chống thiên tai kịp thời và hiệu quả, chú trọng các vùng có nguy cơ cao chịu ảnh hưởng của bão, lũ, ngập lụt;

Năm là, chống sạt lở bờ sông, bờ biển; đối phó với hiện tượng hạn hán; giải quyết vấn đề tồn thất và thiệt hại do tác động của biến đổi khí hậu.

Trong đó, giai đoạn 2021 - 2025: Tập trung hoàn thiện cơ chế chính sách về thích ứng với biến đổi khí hậu; chuẩn bị cơ sở pháp lý và điều kiện kỹ thuật nhằm thúc đẩy lồng ghép nội dung biến đổi khí hậu vào các chính sách, hệ thống chiến lược, quy hoạch; triển khai thực hiện các giải pháp, nhiệm vụ ưu tiên nhằm nâng cao năng lực ứng phó với thiên tai, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai và những diễn biến bất thường của khí hậu, thời tiết.

Giai đoạn 2026 - 2030: Tiếp tục tăng cường phối hợp, lồng ghép các hoạt động trong triển khai các giải pháp, nhiệm vụ nhằm nâng cao năng lực của các ngành, lĩnh vực, các thành phần kinh tế, cộng đồng và hệ sinh thái để tăng khả năng chống chịu trước biến đổi khí hậu và sẵn sàng điều chỉnh trước những thay đổi của khí hậu.

Nâng cao năng lực chống chịu của hệ thống cơ sở hạ tầng, khả năng thích ứng của hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học; tăng cường khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên và bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học trước tác động của biến đổi khí hậu. Thúc đẩy các hành động thích ứng mang lại đồng lợi ích trong giảm nhẹ các rủi ro do biến đổi khí hậu và hiệu quả về các mặt kinh tế, xã hội, môi trường.

1.2. Giải pháp về bảo vệ môi trường:

- Lựa chọn các ngành nghề thân thiện hoặc ít ảnh hưởng đến môi trường thu hút vào các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Kiên quyết nói không với

các ngành nghề có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường mặc dù đó là cơ hội cho sự phát triển.

- Thực hiện tốt công tác đánh giá tác động môi trường của các dự án trước khi đầu tư và đánh giá tác động môi trường thường xuyên.

- Yêu cầu các doanh nghiệp ký cam kết môi trường. Bắt buộc các doanh nghiệp phải đầu tư hệ thống xử lý nước thải, khí thải, thu gom và xử lý chất thải rắn trước khi thải ra môi trường.

- Bố trí nguồn lực để xây dựng hệ thống xử lý chất thải rắn, nước thải tại tất cả các khu dân cư trên địa bàn huyện.

- Thực hiện tốt các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất nêu trên cũng là giải pháp hữu hiệu để bảo vệ môi trường.

- Phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị và người dân trong kiểm tra, giám sát việc bảo vệ môi trường.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án, khắc phục tình trạng “quy hoạch treo”.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất.

- Cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vốn tự có của nhân dân.

- Đầu tư cho cho việc xây dựng các tư liệu phục vụ quản lý đất đai như quy hoạch, kế hoạch, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và phát triển các lĩnh vực trong đó chú trọng công tác quản lý của ngành Tài nguyên và Môi trường.

III. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Giải pháp về công tác quản lý

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để cho các tổ chức, cá nhân được biết.

- Thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật. Lấy quy hoạch làm căn cứ để kế hoạch hóa việc sử dụng

đất của các cấp, các ngành... Các nhu cầu sử dụng đất chỉ được giải quyết theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại Luật đất đai hiện hành.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

- Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất,...

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các quy hoạch liên quan đến sử dụng đất: Quy hoạch phát triển đô thị; Trung tâm cụm xã; các khu dân cư nông thôn; khu; cụm công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

- Quản lý sử dụng đất ở phải theo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả kết hợp giữa yếu tố hiện đại và sử dụng tốt không gian phù hợp với kiến trúc và bảo tồn văn hóa dân tộc. Ưu tiên diện tích đất để xây dựng hệ thống cấp thoát nước, các công trình văn hóa thể thao. Dành diện tích đất đáng kể trồng cây xanh bảo vệ, cải thiện môi trường mỹ quan khu dân cư.

- Khu dân cư đô thị xây dựng mới hoặc chỉnh trang cần tuân theo định hướng phát triển đô thị, đó là xây dựng đô thị theo mô hình mới vừa đảm bảo tính hiện đại, văn minh đô thị vừa giữ gìn bản sắc văn hóa của từng địa phương.

3.2. Giải pháp về cơ chế chính sách

3.2.1. Chính sách về đất đai

Tăng cường công tác quản lý, thực hiện nghiêm chính sách, pháp luật về đất đai, tài nguyên, môi trường. Hoàn thành quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu. Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phân đấu đến năm 2025, tỷ lệ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đạt 95,5% ; 100% các trường học được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất. Thực hiện tốt công tác đấu giá đất, xử lý đất dôi dư, xen kẹt cho nhân dân làm nhà ở, tạo nguồn vốn đầu tư phát triển hạ tầng. Tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm các dự án sử dụng đất không đúng mục đích, gây lãng phí đất đai. Quản lý chặt chẽ đất công, đất bãi ven sông và quản lý khai thác đất, cát trái phép.

3.2.2. Những chính sách nhằm bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới theo hướng bền vững, hiệu quả. Tích cực ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp; tăng giá trị, hiệu quả trên một đơn vị diện tích; tăng tỷ trọng chăn nuôi trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp. Phát triển nông nghiệp, thủy sản có chất lượng, sức cạnh tranh cao, gắn với

công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ. Tiếp tục phát triển các vùng sản xuất tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa như: Củ đậu, hành, tỏi, mùa, ngô nếp, dưa lê, dưa hấu, rau ăn lá, rau gia vị, hoa...Phát triển quy mô sản xuất và quảng bá thương hiệu Nếp Quýt Kim Thành. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật về giống, kỹ thuật canh tác, sản xuất an toàn theo chuỗi giá trị. Phát huy hiệu quả công tác đồn điền đổi thửa, chỉnh trang đồng ruộng. Thực hiện tốt quy hoạch phát triển nông nghiệp, thủy sản trên cơ sở phân vùng sản xuất với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động của các Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp. Đẩy mạnh xã hội hoá, nâng cao chất lượng, hiệu quả các loại hình dịch vụ nông nghiệp. Tăng cường hệ thống khuyến nông, thú y, bảo vệ thực vật và các dịch vụ kỹ thuật khác ở nông thôn. Tiếp tục huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; trọng tâm là xây dựng huyện nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu.

3.2.3. Những chính sách nhằm tiết kiệm sử dụng đất

- Chính sách về tận dụng không gian trong quy hoạch xây dựng công nghiệp và đô thị trong các khu vực tập trung dân cư.
- Chính sách đầu tư đồng bộ giữa giao thông và thủy lợi bố trí với việc kết hợp các tuyến dân cư để tiết kiệm đất.
- Chính sách khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với phát triển mạnh ưu thế về đa dạng sinh học trong phát triển nông nghiệp.

PHẦN IV KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến 2030 huyện Kim Thành được xây dựng trên đầy đủ các cơ sở pháp lý, đảm bảo đúng quy trình, quy phạm. Nội dung của phương án quy hoạch có đầy đủ cơ sở thực tiễn: Bám sát vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030; lấy các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện làm cơ sở; thống nhất, phù hợp với quy hoạch vùng huyện Kim Thành đến năm 2030. Trên cơ sở quỹ đất hiện có, căn cứ những tiềm năng, thế mạnh cũng như những tồn tại hạn chế về điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, căn cứ vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, phương án đã bố trí được quỹ đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của tất cả các ngành: công nghiệp, nông nghiệp giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, đất ở... đảm bảo cân đối, khoa học, thực tiễn và khả thi. Đây là phương án tối ưu nhất để thực hiện mục tiêu vừa phát triển nhanh, phát triển bền vững kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa vừa đảm bảo khai thác, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ môi trường.

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến 2030 huyện Kim Thành có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Đồng thời quy hoạch sử dụng đất là công cụ quan trọng để huyện quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật. Phương án quy hoạch sau khi được cấp có thẩm quyền xét duyệt là căn cứ pháp lý cho công tác quản lý nhà nước về đất đai (*giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đầu tư phát triển*), tạo cơ sở đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai đúng pháp luật.

- Kết quả của phương án điều chỉnh quy hoạch đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả Trung ương và địa phương trên cơ sở cân đối hài hòa giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo tính thực tiễn và tính khả thi của phương án quy hoạch.

- Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyên đổi cơ cấu cây trồng, ứng dụng các tiến bộ khoa học vào sản xuất, an ninh lương thực vẫn được đảm bảo. Diện tích đất đai của huyện đến cuối giai đoạn điều chỉnh quy hoạch là 11.506,96 ha, bao gồm các chỉ tiêu chính: Đất nông nghiệp là 4890,26 ha, chiếm 42,50% tổng diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp 6616,69 ha, chiếm 57,50% tổng diện tích tự nhiên; Đất chưa sử dụng đã được khai thác sử dụng hết...

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất là khâu quyết định để thực hiện hoá ý đồ phát triển. Công khai, minh bạch phương án quy hoạch để nhân dân đồng thuận, hưởng ứng góp phần đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án sử dụng đất. Kiểm tra giám sát chặt chẽ việc tổ chức thực hiện quy hoạch vừa tăng cường tính nghiêm túc của pháp luật, vừa góp phần quản lý quy hoạch toàn diện và đồng bộ.

II. KIẾN NGHỊ

Để phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Thành có tính khả thi cao, huyện Kim Thành đề xuất một số kiến nghị như sau:

- Đề nghị UBND tỉnh sớm phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kim Thành tạo cơ sở pháp lý để UBND huyện chỉ đạo thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn. Có chính sách đầu tư thoả đáng, tạo điều kiện cho huyện khai thác tiềm năng, thế mạnh về công nghiệp - dịch vụ, nông nghiệp và các lĩnh vực khác.

- Đề nghị các ban, ngành của tỉnh và Trung ương cần phối hợp chặt chẽ với UBND huyện khi tiến hành quy hoạch ngành mình trên địa bàn, cần tăng cường quan tâm, đầu tư và liên kết các chương trình giữa các ngành có hiệu quả, nhằm phát huy thế mạnh của các nguồn vốn góp phần thực hiện có kết quả quy hoạch sử dụng đất huyện Kim Thành đến năm 2030.

- Đề nghị tỉnh và Trung ương tạo mọi điều kiện và cân đối bố trí nguồn vốn đầu tư cho huyện xây dựng các công trình trọng điểm, tránh đầu tư dàn trải, kéo dài...nâng cao hiệu quả kinh tế của việc sử dụng đất cũng như nguồn vốn đầu tư cho dự án.

